

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

SỐ RA NGÀY 20/01/2023

Chúc mừng năm mới
XUÂN QUÝ MÃO 2023

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
55/GP-XBBT ngày 26/8/2022

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	19
THỊ TRƯỜNG CHÈ	22
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	33
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	38
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	43
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	48

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 01/2023, giá cao su tại thị trường châu Á tăng do thị trường kỳ vọng kinh tế phục hồi và nhu cầu từ Trung Quốc tăng mạnh.
- ▶ Cà phê: Giữa tháng 01/2023, giá cà phê Robusta tăng trở lại, giá cà phê Arabica giảm.
- ▶ Hạt tiêu: Trong nửa đầu tháng 1/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu biến động không đồng nhất so với cuối năm 2022.
- ▶ Chè: Năm 2022, kim ngạch xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 1,26 tỷ USD, giảm 5,2% so với năm 2021 do khối lượng xuất khẩu thấp nhất trong 25 năm qua. Tháng 12/2022, I-ran ngừng các đơn đặt hàng chè mới từ Ấn Độ.
- ▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giữa tháng 01/2023, giá tinh bột sắn và sắn lát xuất khẩu của Thái Lan tăng, giá tinh bột sắn nội địa ổn định.
- ▶ Thủy sản: Năm 2022, tổng sản lượng tôm toàn cầu ước tính tăng 4,2% so với năm 2021. Hiệp định thương mại tự do giữa Trung Quốc và Ê-cu-a-đo không có tác động đến mặt hàng tôm và cá ngừ.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: 11 tháng năm 2022, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thổ Nhĩ Kỳ tăng 12,8% so với cùng kỳ năm 2021; xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Trung Quốc giảm 14,1%.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cao su: Giá cao su nguyên liệu tại Đồng Nai tăng, trong khi giá tại Bình Phước và Gia Lai ổn định. Năm 2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 1,6 triệu tấn, trị giá 2,38 tỷ USD, tăng 14,6% về lượng và tăng 4,3% về trị giá so với năm 2021. Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 4 cho Thổ Nhĩ Kỳ trong 11 tháng năm 2022; thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ tăng.

▶ Cà phê: Giá cà phê Robusta trong nước giữa tháng 01/2023 tăng từ 1.200 – 1.500 đồng/kg so với đầu tháng. Năm 2022, xuất khẩu cà phê Robusta tăng 9,6% về lượng và tăng 27,6% về trị giá so với năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ 12,18% trong 10 tháng năm 2021 lên 14,48% trong 10 tháng năm 2022.

▶ Hạt tiêu: Trong 18 ngày đầu tháng 1/2023, giá hạt tiêu đen trong nước giảm từ 1.000 – 1.500 đồng/kg; giá hạt tiêu trắng giảm 1.000 đồng/kg. Năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu giảm về lượng, nhưng tăng về trị giá so với năm 2021. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng nhẹ từ 26,6% trong 11

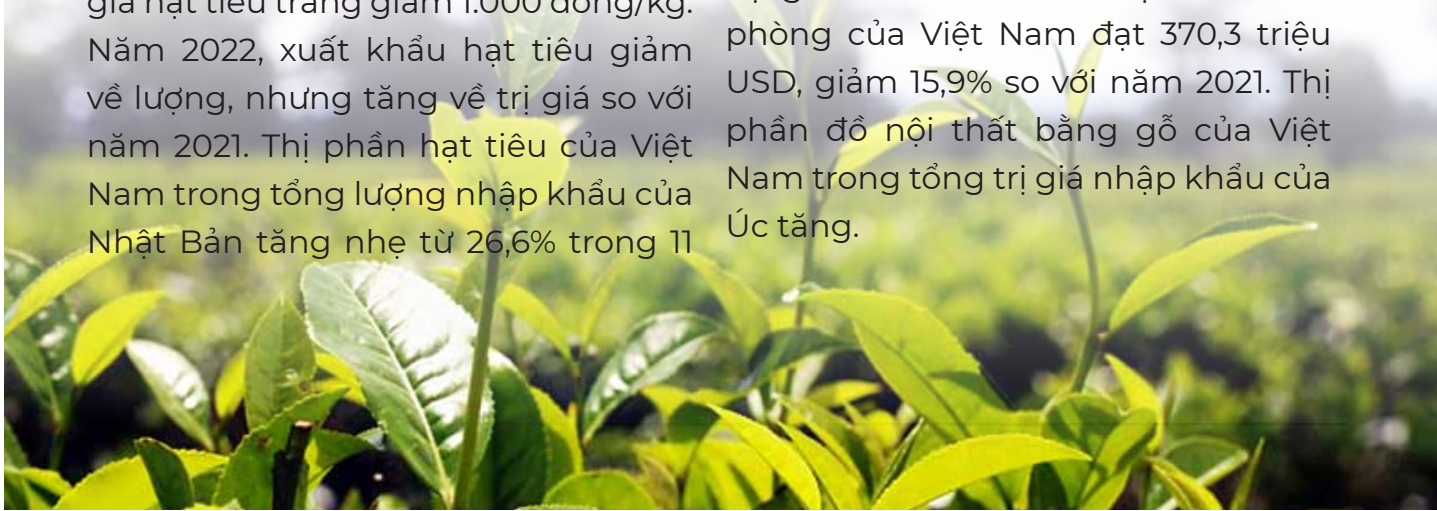
tháng năm 2021 lên 26,93% trong 11 tháng năm 2022.

▶ Chè: Năm 2022, xuất khẩu chè đạt 146,1 nghìn tấn, trị giá 236,5 triệu USD, tăng 15,2% về lượng và tăng 10,6% về trị giá so với năm 2021. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Hồng Kông giảm.

▶ Sản và sản phẩm từ sản: Giá sản tươi và tinh bột sản trong nước ổn định do nhiều nhà máy chuẩn bị nghỉ Tết Nguyên đán. Năm 2022, xuất khẩu tinh bột sản của Việt Nam tăng mạnh, trong khi xuất khẩu sản lát khô giảm. Thị phần sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng, trong khi thị phần tinh bột sản giảm.

▶ Thủy sản: Năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh. Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 11 tháng năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Năm 2022, trị giá xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Việt Nam đạt 370,3 triệu USD, giảm 15,9% so với năm 2021. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Úc tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 01/2023, giá cao su tại thị trường châu Á tăng do thị trường kỳ vọng kinh tế phục hồi và nhu cầu từ Trung Quốc tăng mạnh.
- ▶ Trong nước, giá cao su nguyên liệu tại Đồng Nai tăng, trong khi giá tại Bình Phước và Gia Lai ổn định.
- ▶ Năm 2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 1,6 triệu tấn, trị giá 2,38 tỷ USD, tăng 14,6% về lượng và tăng 4,3% về trị giá so với năm 2021.
- ▶ Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 4 cho Thổ Nhĩ Kỳ trong 11 tháng năm 2022; thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ tăng.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 01/2023, giá cao su tại các sàn châu Á có xu hướng tăng do kỳ vọng nền kinh tế hồi phục và nhu cầu tại nước mua hàng đầu là Trung Quốc tăng mạnh, bất chấp dữ liệu kinh tế yếu từ nước này, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka

Exchange (OSE), sau khi giảm xuống mức 205 Yên/kg vào ngày 13/01/2023, giá tăng mạnh trở lại. Ngày 18/01/2023 giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 216,8 Yên/kg (tương đương 1,66 USD/kg), tăng 2,9% so với 10 ngày trước đó, nhưng vẫn giảm 9,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ tháng 12/2022 đến nay

(ĐVT: Yên/kg)

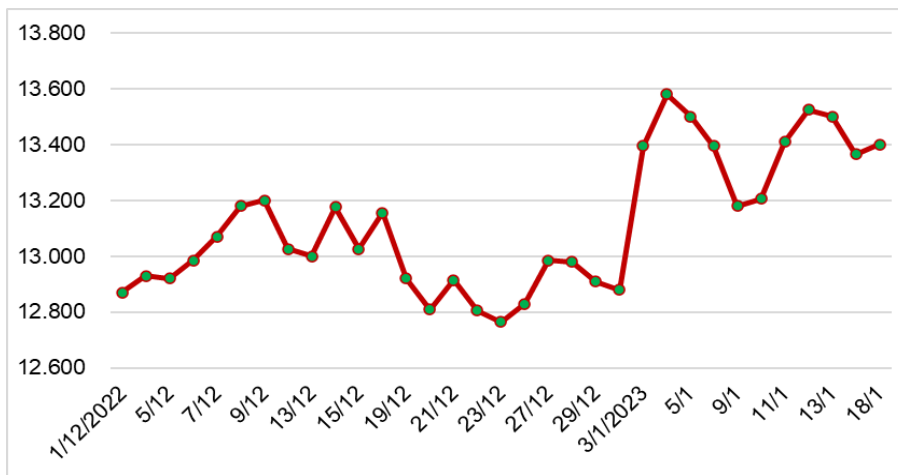


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại sàn SHFE Thượng Hải giá biến động mạnh, giảm xuống mức 13.205 NDT/tấn vào ngày 10/01/2023, sau đó tăng 1,9% so với 10 ngày trước đó, nhưng giá tăng trở lại. Ngày 18/01/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 13.430 NDT/tấn (tương đương 1,98 USD/kg), tăng 1,9% so với 10 ngày trước đó, nhưng vẫn giảm 9,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ tháng 12/2022 đến nay

(ĐVT: NDT/tấn)

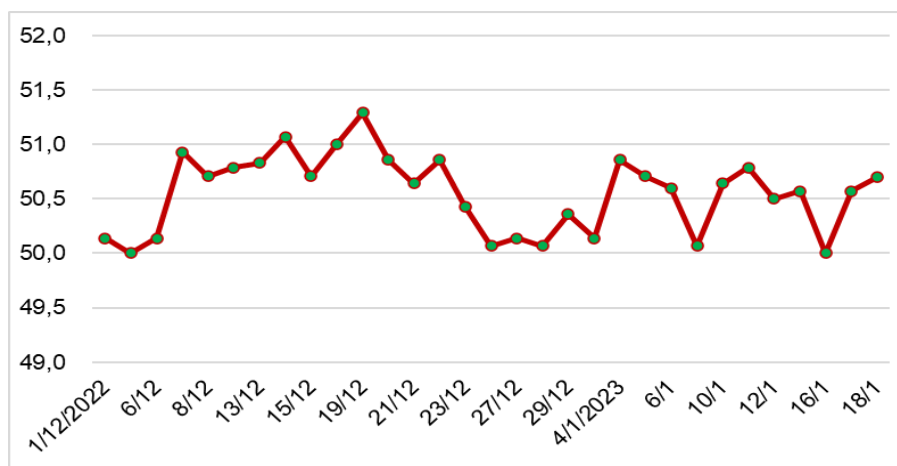


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 50,57 Baht/kg (tương đương 1,53 USD/kg), tăng 1,3% so với 10 ngày trước đó, nhưng vẫn giảm 16,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ tháng 12/2022 đến nay

(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Báo cáo từ Hiệp hội Cao su Quốc tế cho biết, năm 2022, sản lượng cao su từ Thái Lan, Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a đã giảm so với năm trước. Nguyên nhân giảm là do bệnh hại trên lá, thời tiết bất lợi, nhiệt độ khí hậu tăng không thuận lợi cho mùa khai thác. Ngoài ra, việc sử dụng phân bón ít hơn do giá cao cũng đã dẫn đến sự suy giảm năng suất. Đối với thị trường Ấn Độ, hiện đang mùa cao điểm khai thác và kéo dài cho đến tháng 2, nhưng do giá đang giảm, cao su không có nhiều người mua tích trữ. Do đó, khi nhu cầu quay trở lại thị trường, giá cao su đã được hỗ trợ tăng lên.

- **Ma-lai-xi-a:** Sản lượng cao su của Ma-lai-xi-a liên tục giảm, trong 11 tháng năm 2022, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 351,76 nghìn tấn, giảm 17,8% so với cùng kỳ năm 2021.

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a

trong 11 tháng năm 2022 đạt 573,48 nghìn tấn, giảm 5,6% so với cùng kỳ năm 2021. Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a. Trong khi đó, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 1,09 triệu tấn cao su tự nhiên, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm 2021.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong 11 tháng năm 2022 đạt 397,99 nghìn tấn, giảm 13,3% so với cùng kỳ năm 2021.

+ Dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 11/2022 đạt 195,35 nghìn tấn, giảm 5,3% so với cùng kỳ năm 2021.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 01/2023, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước và Gia Lai giá ổn định, trong khi tăng tại Đồng Nai. Tại Bình Phước, giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riêng thu mua ở mức 270-280 đồng/TSC, ổn định so với 10 ngày trước đó. Trong khi đó, tại Bình Dương, giá thu mua mủ

cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa được điều chỉnh tăng lên mức 286-288 đồng/TSC, tăng 5 đồng/TSC so với 10 ngày trước đó. Tại Gia Lai, mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 230-240 đồng/TSC, ổn định so với 10 ngày trước đó.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Năm 2022, Trung Quốc vẫn tiếp tục là thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam, xuất khẩu cao su sang thị trường này tăng trưởng tốt so với năm 2021. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2022, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 1,6 triệu tấn cao su, trị giá 2,38 tỷ USD, tăng 14,6% về lượng và tăng 4,3% về trị giá so với năm 2021; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.490 USD/tấn, giảm 9% so với năm 2021.

Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280) được xuất khẩu nhiều nhất sang Trung Quốc, chiếm 81,96% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc trong năm 2022, với 1,31 triệu tấn, trị giá 2,02 tỷ USD, tăng 7,7% về lượng, nhưng giảm 0,1% về trị giá so với năm 2021; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.544 USD/tấn, giảm 7,2% so với năm 2021.

Ngoài ra, trong năm 2022, một số chủng loại cao su xuất khẩu sang

Trung Quốc tăng trưởng tốt cả về lượng và trị giá so với năm 2021, trong đó đáng chú ý như: Latex tăng 98% về lượng và tăng 81,6% về trị giá; SVR 10 tăng 42,5% về lượng và tăng 34,7% về trị giá; SVR 20 tăng 403,3% về lượng và tăng 369,3% về trị giá.

Năm 2022, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc mặc dù tăng, nhưng vẫn gặp khó khăn do nước này thực hiện chính sách “Zero Covid” gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất công nghiệp cao su và tiêu thụ ở Trung Quốc. Trong khi đó, khủng hoảng bất động sản ở Trung Quốc, các đợt nắng nóng làm gián đoạn sản xuất... cũng đã có những tác động làm giảm giá cao su nhập khẩu vào nước này, qua đó giá cao su xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này cũng giảm. Giá xuất khẩu bình quân hầu hết các chủng loại cao su sang Trung Quốc trong năm 2022 đều giảm so với năm 2021 như: Hỗn hợp cao su tự

nhiên và cao su tổng hợp giảm 7,2%; Latex giảm 8,3%; SVR 10 giảm 5,4%; SVR 3L giảm 8,7%; RSS3 giảm 10,9%; SVR CV60 giảm 10,8%... Đặc biệt, giá cao su giảm mạnh trong những tháng cuối năm 2022.

Năm 2023, thị trường cao su vẫn còn chịu áp lực trong bối cảnh kinh tế thế giới nói chung không mấy tích cực. Tuy nhiên, các yếu tố cơ bản thuận lợi như Trung Quốc dỡ bỏ hầu hết các biện pháp phòng ngừa Covid-19 và mở cửa biên giới sẽ hỗ trợ cho xuất khẩu cao su sang thị trường này.

Chủng loại cao su của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc trong năm 2022

Chủng loại	Năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Tổng		2.384.426	1.490	14,6	4,3	-9,0
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	1.311.849	2.025.940	1.544	7,7	-0,1	-7,2
Latex	203.939	221.396	1.086	98	81,6	-8,3
SVR 10	24.694	38.660	1.566	42,5	34,7	-5,4
SVR 3L	22.481	37.730	1.678	-4	-12,3	-8,7
RSS3	15.468	25.781	1.667	10,2	-1,8	-10,9
SVR CV60	7.681	13.529	1.761	-25,2	-33,3	-10,8
Cao su tái sinh	5.532	3.755	679	24,2	1,5	-18,3
SVR 20	3.246	5.092	1.569	403,3	369,3	-6,7
SVR 5	2.016	3.623	1.797	11,1	8,1	-2,7
Cao su tổng hợp	1.234	3.131	2.537	-31,8	-4,2	40,5
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	1.077	3.826	3.552	-44,3	-33,2	20
RSS1	202	373	1.848	-56,3	-60,2	-9,1
SVR CV50	76	138	1.815	-24	-29,2	-6,9
Skim block	21	31	1.490			

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA THỔ NHĨ KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 11 tháng năm 2022, Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu 772,62 nghìn tấn cao su (HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 1,72 tỷ USD, tăng 15,3% về lượng và tăng 33,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Thái Lan, Nga, In-đô-nê-xi-a, Bồ Biển Ngà và Hà Lan là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Thổ Nhĩ Kỳ. Đáng chú ý, trừ Hà Lan, nhập khẩu cao su của Thổ Nhĩ Kỳ từ các thị trường này đều tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 11 tháng năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 10 cho Thổ Nhĩ Kỳ với 33,14 nghìn tấn, trị giá 70,19 triệu USD, tăng 15,8% về lượng và tăng 18,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 4,29%, cao hơn so với mức 4,27% của 11 tháng năm 2021.

Thị trường cung cấp cao su cho Thổ Nhĩ Kỳ trong 11 tháng năm 2022

Thị trường	11 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2021	11 tháng năm 2022
Tổng	772.627	1.720.717	15,3	33,6	100,0	100,0
Thái Lan	107.524	233.618	17,7	27,2	13,63	13,92
Nga	96.800	199.647	65,2	83,7	8,75	12,53
In-đô-nê-xi-a	75.469	169.876	4,1	23,9	10,82	9,77
Bồ Biển Ngà	44.773	81.086	16,9	22,2	5,72	5,79
Hà Lan	41.597	72.426	-13,8	20,7	7,20	5,38
Hàn Quốc	37.778	103.092	10,1	41,2	5,12	4,89
Ý	35.818	91.238	-1,8	12,9	5,44	4,64
Đức	34.168	79.213	20,3	31,1	4,24	4,42
Hoa Kỳ	33.447	67.774	-0,4	30,0	5,01	4,33
Việt Nam	33.148	70.193	15,8	18,1	4,27	4,29
Thị trường khác	232.103	552.554	16,3	35,9	29,80	30,04

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về chủng loại nhập khẩu: Trong 11 tháng năm 2022, nhập khẩu các chủng loại cao su của Thổ Nhĩ Kỳ đều tăng trưởng tốt so với so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu 284,55 nghìn tấn cao su tự nhiên

(HS 4001), trị giá 601,87 triệu USD, tăng 13,8% về lượng và tăng 24,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Bồ Biển Ngà, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Thổ Nhĩ Kỳ,

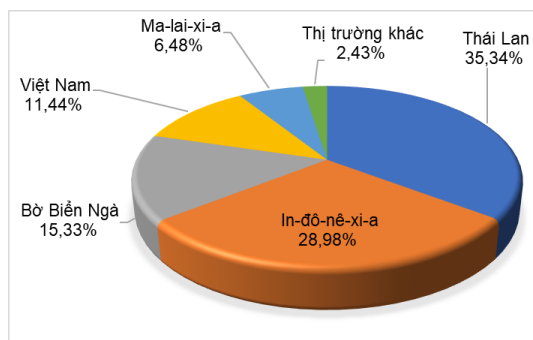
nhập khẩu từ các thị trường này đều tăng trong 11 tháng năm 2022.

Trong 11 tháng năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 4 cho Thổ Nhĩ Kỳ, với 33,13 nghìn tấn, trị giá 70,15 triệu USD, tăng 15,9% về lượng và tăng 18,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 11,64%, cao hơn so với mức 11,44% của 11 tháng năm 2021.

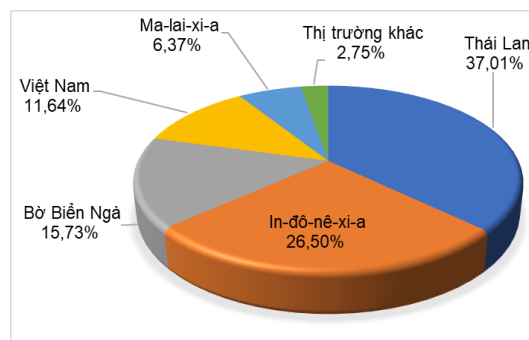
Theo số liệu thống kê cho thấy, các nhà nhập khẩu cao su của Thổ Nhĩ Kỳ cũng đã dần chú trọng hơn đến sản phẩm này của Việt Nam thay vì tập trung nhiều vào In-đô-nê-xi-a hay Thái Lan do giá cả và chất lượng sản phẩm của cao su Việt Nam đang dần có ưu thế cạnh tranh với các đối thủ khác. Thời gian tới, Thổ Nhĩ Kỳ có thể tiếp tục đẩy mạnh nhập khẩu cao su, giúp các doanh nghiệp Việt Nam có thể đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (HS: 4001) cho Thổ Nhĩ Kỳ (Tỷ trọng tính theo lượng)

11 tháng năm 2021



11 tháng năm 2022



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Trong 11 tháng năm 2022, Thổ Nhĩ Kỳ cũng nhập khẩu 416,06 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS 4002), trị giá 992,13 triệu USD, tăng 16,2% về lượng và tăng 39,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Nga, Hà Lan, Hàn Quốc, thị trường Đài Loan và Đức là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Thổ Nhĩ Kỳ. Trong đó, trừ Hà Lan, nhập khẩu cao su tổng hợp của Thổ Nhĩ Kỳ từ các thị trường này đều tăng

khá so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Thổ Nhĩ Kỳ trong 11 tháng năm 2022 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Nga, Đài Loan, Đức trong tổng nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ tăng; trong khi thị phần của Hà Lan, Hàn Quốc, Ý, Hoa Kỳ lại giảm. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Giữa tháng 01/2023, giá cà phê Robusta tăng trở lại, giá cà phê Arabica giảm.
- ▶ Trong nước, giá cà phê Robusta tăng từ 1.200 – 1.500 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).
- ▶ Năm 2022, xuất khẩu cà phê Robusta tăng 9,6% về lượng và tăng 27,6% về trị giá so với năm 2021.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ 12,18% trong 10 tháng năm 2021 lên 14,48% trong 10 tháng năm 2022.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Những ngày giữa tháng 01/2023, giá cà phê Robusta tăng nhờ sự hỗ trợ của báo cáo tồn kho do trên sàn London đang ở mức thấp 4,5 năm, và chưa thể bổ sung kịp thời trong ngắn hạn. Trong khi đó, nước sản xuất Robusta hàng đầu là Việt Nam đã bước vào giai đoạn trầm lắng do người dân đang tập trung mọi việc cho kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Quý Mão.

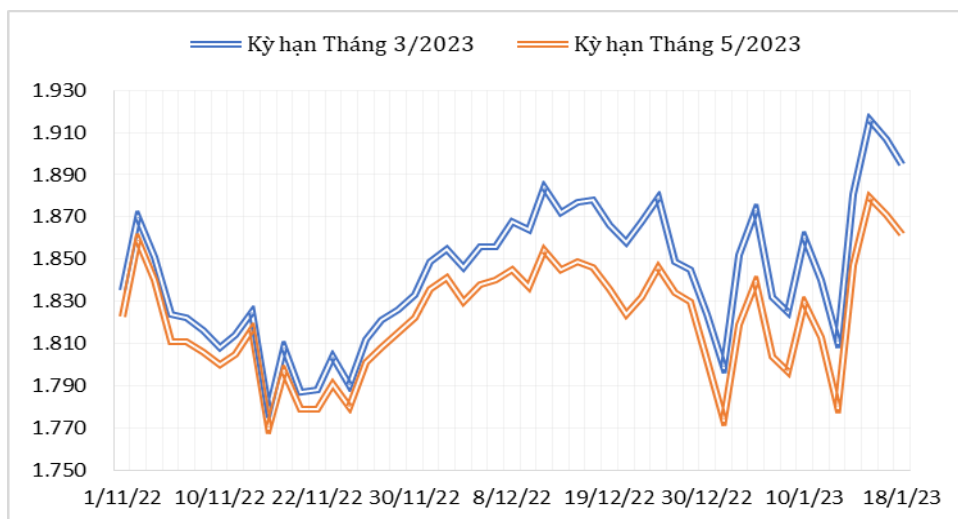
+ Trên sàn giao dịch London, ngày 18/01/2023, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 3/2023, tháng 5/2023, tháng 7/2023 và tháng 9/2023 tăng lần lượt 3,8%, 3,6%, 3,5% và 3,3% so với ngày 9/01/2023,

lên mức 1.895 USD/tấn; 1.862 USD/tấn; 1.839 USD/tấn và 1.821 USD/tấn.



Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ tháng 11/2022 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.925 USD/tấn, chênh lệch +30 USD/tấn, tăng 70 USD/tấn (tương đương mức tăng 3,8%) so với ngày 9/01/2023.

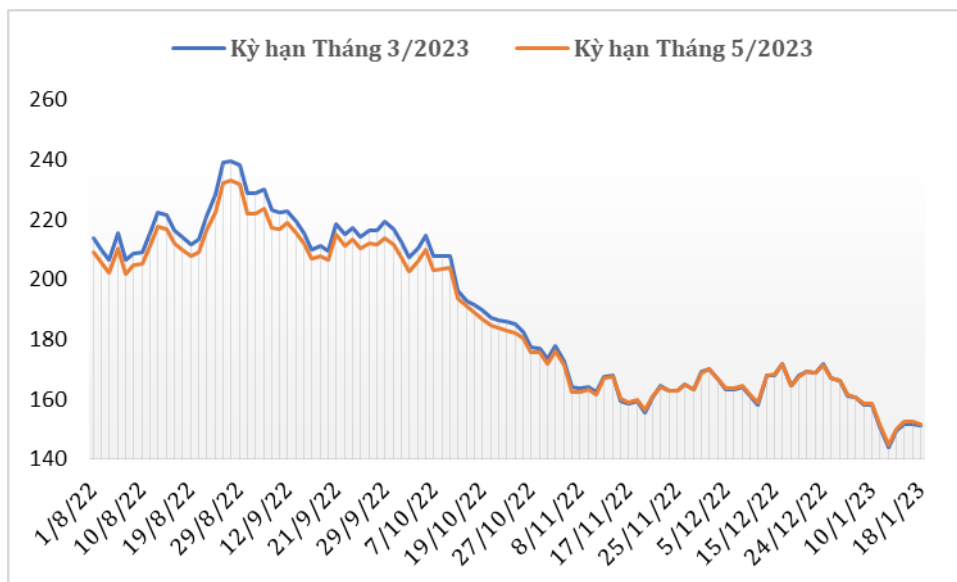
Ngược lại, giá cà phê Arabica kéo dài chuỗi giảm. Tính đến ngày 13/01/2023, tồn kho đạt chuẩn của sàn ICE New York ghi nhận tiếp tục tăng ở mức 850.724 bao. Bên cạnh đó, yếu tố thời tiết khá thuận lợi tại những vùng

trồng trọng điểm cà phê của Bra-xin cũng gây áp lực lên giá cà phê Arabica trên thị trường quốc tế.

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 18/01/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2023 và tháng 5/2023 giảm lần lượt 4,5% và 4,2% so với ngày 9/01/2023, xuống còn 151,1 Uscent/lb và 151,8 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2023 và tháng 9/2023 cùng giảm 4,0% so với ngày 9/01/2023, xuống còn 152,4 Uscent/lb và 152,75 Uscent/lb.



Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 8/2022 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 18/01/2023, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 3/2023, tháng 5/2023, tháng 7/2023 và tháng 9/2023 giảm lần lượt 3,2%, 4,7%, 4,4% và 2,2% so với ngày 9/01/2023, xuống còn 201,8 Uscent/lb, 194,4 Uscent/lb, 186,2 Uscent/lb và 188,5 Uscent/lb.

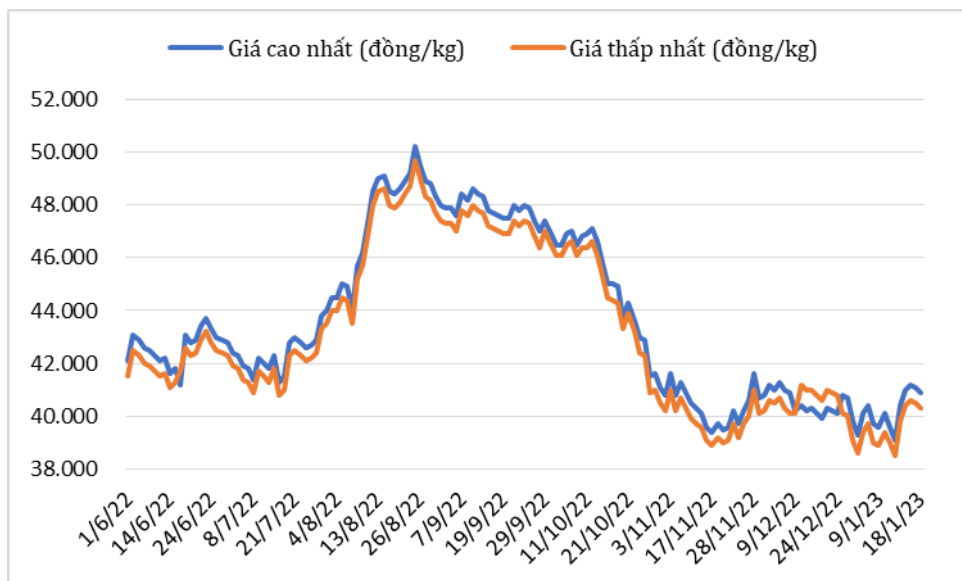
Dự báo giá cà phê Robusta sẽ tăng do Việt Nam bước vào kỳ nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài. Bên cạnh đó, giới đầu tư kỳ vọng Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (FED) sẽ chậm lại đà tăng lãi suất trong phiên họp chính sách dự kiến diễn ra vào đầu tháng 2/2023. Điều này sẽ thúc đẩy thị trường hàng hóa tăng mua.

TRONG NƯỚC: GIÁ TĂNG MẠNH TỪ 1.200 – 1.500 ĐỒNG/KG

Trong nước, nhiều nhà máy sản xuất cà phê đã bắt đầu đóng cửa nghỉ Tết Nguyên đán Quý Mão 2023. Giá cà phê Robusta tăng mạnh so với những ngày đầu tháng 1/2023. Ngày 18/01/2023, giá cà phê Robusta tăng từ 1.200 – 1.500 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày 9/01/2023.

Tại tỉnh Đắk Nông và Đắk Lắk, giá cà phê Robusta tăng lần lượt 1.300 đồng/kg và 1.500 đồng/kg, cùng đạt mức 40.900 đồng/kg; tại tỉnh Gia Lai, giá cà phê tăng 1.200 đồng/kg, lên mức 40.800 đồng/kg; tại tỉnh Lâm Đồng, giá tăng 1.400 đồng/kg, lên mức 40.300 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 6/2022 đến nay



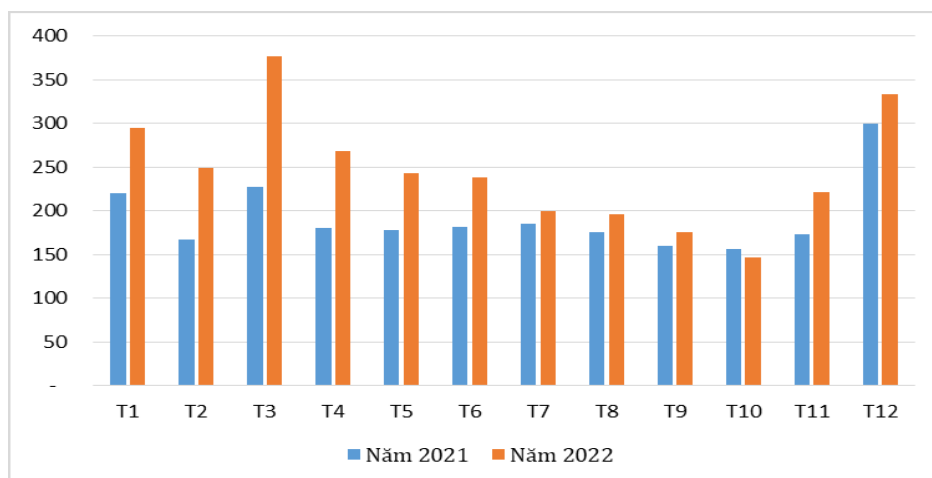
Nguồn: giacaphe.com

NĂM 2022, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ ROBUSTA TĂNG 9,6% VỀ LƯỢNG VÀ TĂNG 27,6% VỀ TRỊ GIÁ SO VỚI NĂM 2021

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Robusta trong năm 2022 đạt xấp xỉ 1,5 triệu tấn, trị giá 2,94 tỷ USD, tăng 9,6% về lượng và tăng 27,6% về trị giá so với năm 2021.

Tính riêng tháng 12/2022, xuất khẩu cà phê Robusta đạt xấp xỉ 177 nghìn tấn, trị giá 333,7 triệu USD, tăng 15,7% về lượng và tăng 11,3% về trị giá so với tháng 12/2021.

Xuất khẩu cà phê Robusta qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)

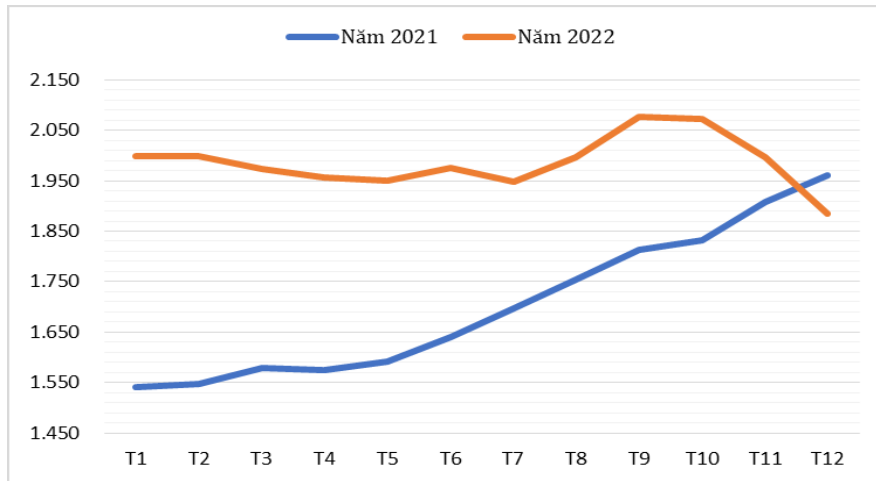


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân

Tháng 12/2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê Robusta đạt mức 1.885 USD/tấn, giảm 5,5% so với tháng 11/2022 và giảm 3,8% so với tháng 12/2021. Tính chung cả năm 2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê Robusta đạt mức 1.976 USD/tấn, tăng 16,5% so với năm 2021.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê Robusta qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về cơ cấu thị trường

Năm 2022, xuất khẩu cà phê Robusta sang hầu hết các thị trường tăng trưởng cao, như: Bỉ tăng 106,8% về lượng và tăng 136,1% về trị giá; tăng, ngoại trừ Hoa Kỳ, Nhật Bản, Tây Ban Nha tăng 50,7% về lượng và An-giê-ri. Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê Robusta sang một số thị trường về lượng và tăng 62,1% về trị giá.

10 thị trường xuất khẩu cà phê Robusta lớn nhất của Việt Nam năm 2022

Thị trường	Năm 2022		So với năm 2021 (%)		Tháng 12/2022		So với tháng 12/2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	1.490.490	2.945.712	9,6	27,6	176.987	333.704	15,7	11,3
Đức	213.763	421.418	3,2	20,4	31.105	59.686	99,8	89,5
Ý	135.610	277.855	8,0	28,7	9.293	18.173	-9,3	-9,8
Bỉ	110.539	216.252	106,8	136,1	10.061	18.807	62,7	51,3

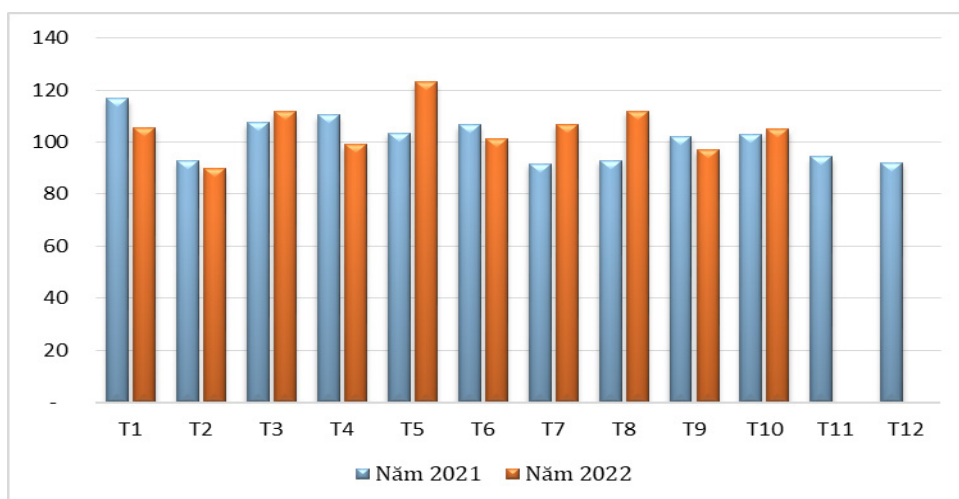
Thị trường	Năm 2022		So với năm 2021 (%)		Tháng 12/2022		So với tháng 12/2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	109.424	214.984	-1,2	11,7	17.110	31.863	66,8	51,6
Nga	92.891	184.715	27,0	49,2	9.584	18.697	13,1	10,9
Nhật Bản	90.142	180.430	-10,0	3,9	8.152	16.027	-36,2	-36,7
Tây Ban Nha	84.626	171.123	50,7	76,3	8.821	17.362	56,9	50,8
An-giê-ri	42.522	85.054	-24,2	-14,0	5.543	10.428	1,5	-3,3
Anh	39.783	79.142	42,8	62,1	2.152	4.192	-38,7	-42,8
Phi-líp-pin	32.948	63.199	39,2	63,2	779	1.556	-64,5	-61,9
Thị trường khác	538.241	1.051.540	2,2	19,9	74.388	136.913	2,4	-1,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA ĐỨC TRONG 10 THÁNG NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, 10 tháng năm 2022, Đức nhập khẩu cà phê từ thế giới đạt 1,05 triệu tấn, trị giá xấp xỉ 4,5 tỷ EUR (4,85 tỷ USD), tăng 2,3% về lượng và tăng 59,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Đức nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: nghìn tấn)



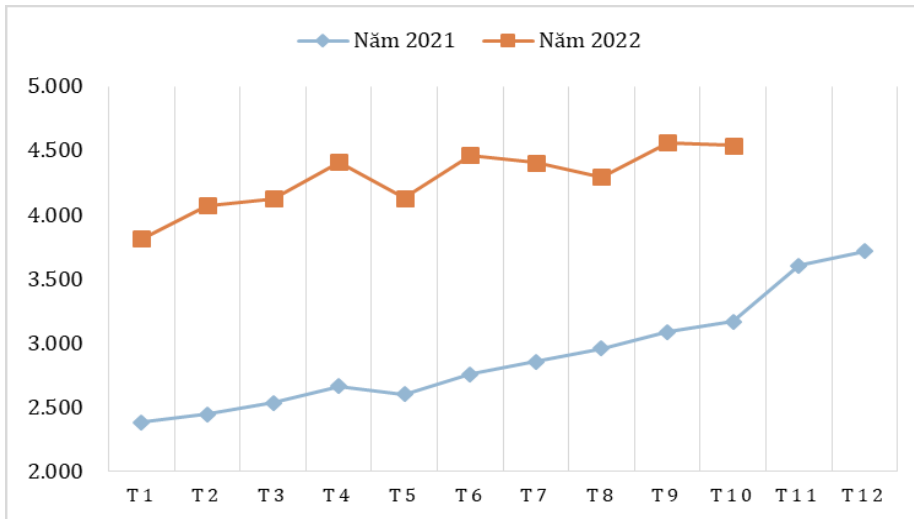
Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân

10 tháng năm 2022, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức từ thị trường thế giới đạt mức 4.277 EUR/tấn, tăng 56,2% so với cùng kỳ năm 2021. Trong

đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức tăng từ hầu hết các nguồn cung chủ yếu, ngoại trừ Hà Lan.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: EUR/tấn)



Cơ cấu nguồn cung

10 tháng năm 2022, Đức nhập khẩu cà phê từ thị trường *nội khối EU* đạt 127,88 nghìn tấn, trị giá 790,31 triệu EUR (853,38 triệu USD), tăng 19,6% về lượng và tăng 32% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Đối với thị trường *ngoại khối EU*, Đức nhập khẩu cà phê đạt 923,31 nghìn tấn, trị giá 3,7 triệu EUR (trên 4 tỷ USD), tăng 0,3% về lượng và tăng 67,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Bra-xin là nguồn cung ngoại khối lớn nhất cho Đức, lượng đạt 338,68 nghìn tấn, trị giá 1,45 tỷ EUR (1,57 tỷ

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

USD), giảm 10% về lượng, nhưng tăng 75,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Đức giảm từ 26,29% trong 10 tháng năm 2021 xuống 23,82% trong 10 tháng năm 2022.

Ngược lại, Đức tăng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam trong 10 tháng năm 2022, mức tăng 18,1% về lượng và tăng 76% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt 205,78 nghìn tấn, trị giá 460,48 triệu EUR (tương đương 497,23 triệu USD). Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ 12,18% trong 10 tháng năm 2021 lên 14,48% trong 10 tháng năm 2022.

Một số thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Đức trong 10 tháng năm 2022

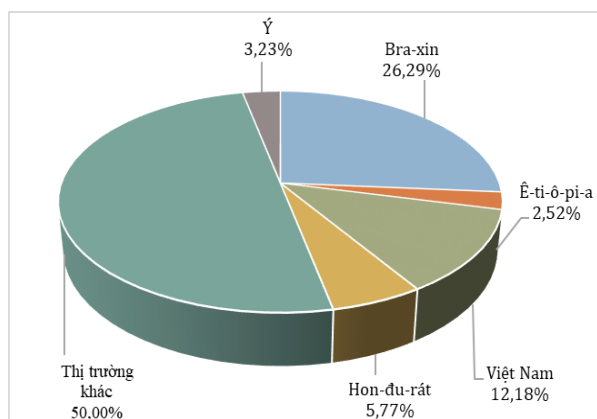
Thị trường	10 tháng 2022				So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	1.051.192	4.496.066	4.854.852	4.277	2,3	59,8	56,2
Ngoại khối EU	923.310	3.705.750	4.001.468	4.014	0,3	67,3	66,8
Bra-xin	338.679	1.456.501	1.572.730	4.301	-10,0	75,6	95,1
Việt Nam	205.780	460.485	497.231	2.238	18,1	76,0	49,1
Hon-đu-rát	71.282	363.348	392.343	5.097	-13,7	48,6	72,2
Ê-ti-ô-pi-a	46.135	214.864	232.011	4.657	27,8	91,0	49,5
Pê-ru	43.728	222.331	240.073	5.084	76,2	165,3	50,6
Nội khối EU	127.882	790.316	853.383	6.180	19,6	32,0	10,3
Ý	48.915	268.671	290.111	5.493	5,8	25,7	18,8
Hà Lan	32.355	158.471	171.117	4.898	174,2	159,5	-5,4
Bỉ	16.733	61.566	66.479	3.679	-3,8	33,5	38,7
Pháp	8.080	148.586	160.443	18.389	-3,7	-0,2	3,7
Ba Lan	6.280	41.123	44.405	6.549	-33,8	-21,6	18,4

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu. Tỷ giá 1 EUR = 1,0798 USD

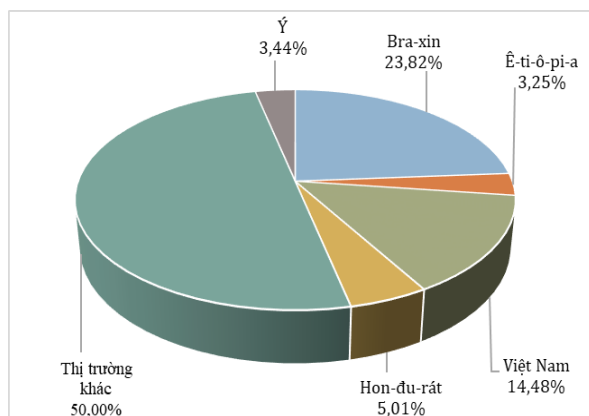
Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Đức

(Tỷ trọng tính theo lượng)

10 tháng năm 2021



10 tháng năm 2022



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

(* Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách cafein; vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Trong 17 ngày đầu tháng 1/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu biến động không đồng nhất so với cuối năm 2022.
- ▶ Trong nước, trong 18 ngày đầu tháng 1/2023, giá hạt tiêu đen giảm từ 1.000 – 1.500 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát); giá hạt tiêu trắng giảm 1.000 đồng/kg.
- ▶ Năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu giảm về lượng, nhưng tăng về trị giá so với năm 2021.
- ▶ Năm 2022, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 4.244 USD/tấn, tăng 18,1% so với năm 2021.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 26,6% trong 11 tháng năm 2021 lên 26,93% trong 11 tháng năm 2022.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Trong 17 ngày đầu tháng 1/2023, giá hạt tiêu đen trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất so với cuối năm 2022; giảm tại In-đô-nê-xi-a, ổn định tại Ma-lai-xi-a, nhưng tăng tại Bra-xin và Việt Nam.

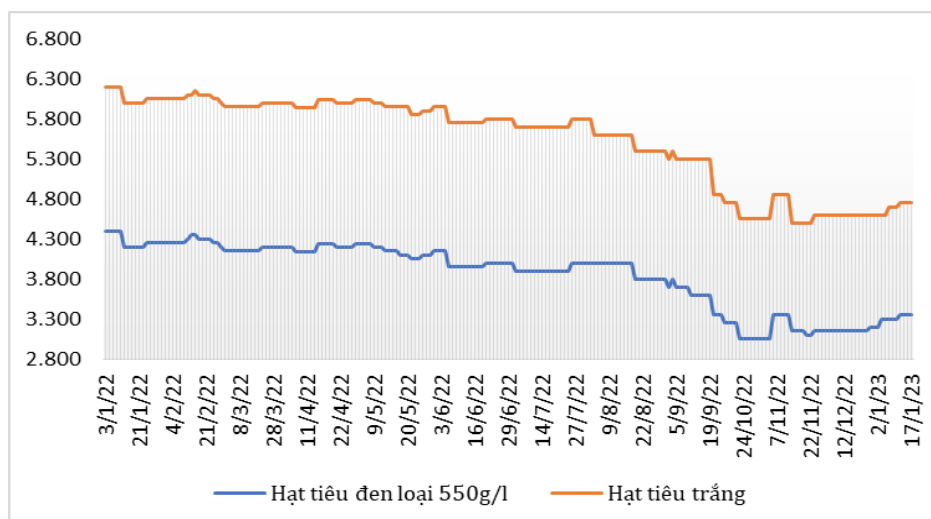
+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 17/01/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 31 USD/tấn so với cuối năm 2022, xuống còn 3.546 USD/tấn. Ngược lại, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 197 USD/tấn so với cuối năm 2022, lên mức 6.104 USD/tấn.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 17/01/2023, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định so với cuối năm 2022, ở mức 4.900 USD/tấn và 7.300 USD/tấn.



+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 17/01/2023, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu cùng tăng 200 USD/tấn so với cuối năm 2022, lên mức 3.250 USD/tấn và 3.350 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng tăng 200 USD/tấn so với cuối năm 2022, lên mức 4.750 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại Bra-xin, ngày 17/01/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 100 USD/tấn so với cuối năm 2022, lên mức 2.600 USD/tấn.

Dự báo thị trường hạt tiêu thế giới diễn ra ảm đạm trong quý I/2023 do nguồn cung dồi dào. Ấn Độ và Việt

Nam bước vào vụ thu hoạch rộ. Tại Việt Nam, qua Tết Nguyên đán sẽ bắt đầu mùa vụ thu hoạch chính và kéo dài đến hết tháng 4. Dự kiến sản lượng hạt tiêu vụ mùa năm 2023 của Việt Nam sẽ tăng khoảng 5% so với năm 2022, đạt 180.000 – 185.000 tấn.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU GIẢM TỪ 1.000 – 1.500 ĐỒNG/KG

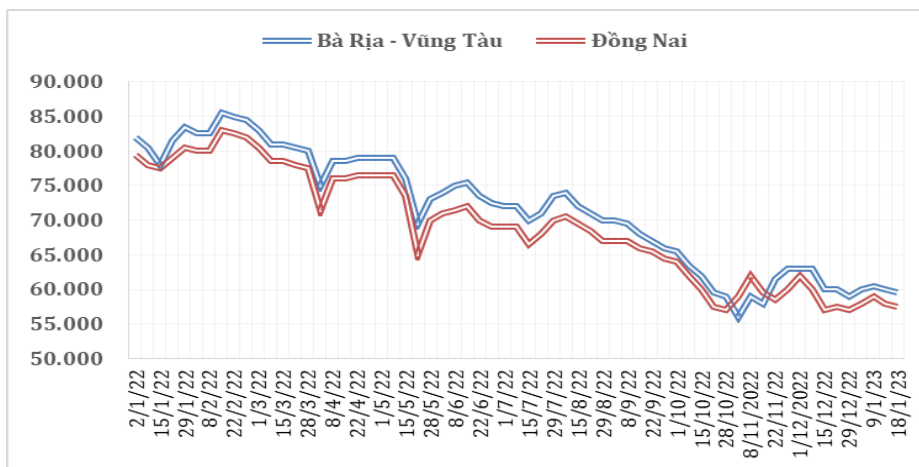
Thị trường hạt tiêu trong nước khá trầm lắng trước khi bước vào kỳ nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài. Sau kỳ nghỉ Tết, các vùng trồng hạt tiêu chủ lực tại Tây Nguyên và Đông Nam Bộ sẽ bước vào thời điểm thu hoạch rộ. Trước đó, một số địa phương tại Đắk Lắk, Đắk Nông đã cho thu hoạch sớm.

Trong 18 ngày đầu tháng 01/2023, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa giảm mạnh so với cuối năm 2022. Thông tin từ Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam

cho biết, nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu tại Trung Quốc chậm, ngay cả khi Tết Nguyên đán đang đến gần. Bên cạnh đó, một số thương nhân Trung Quốc bán ngược hàng trở lại Việt Nam khi nước ta đang vào vụ thu hoạch. Ngày 18/01/2023, giá hạt tiêu đen giảm từ 1.000 – 1.500 đồng/kg (tương đương mức giảm 1,7 – 2,6%) so với ngày 30/12/2022, xuống mức thấp nhất 56.000 đồng/kg tại tỉnh Gia Lai – mức cao nhất 59.000 đồng/kg tỉnh

Bà Rịa Vũng Tàu. Giá hạt tiêu trắng hơn nhiều so với mức 117.000 đồng/kg ở mức 93.000 đồng/kg, giảm 1.000 đồng/kg so với cuối năm 2022 và thấp

Giá hạt tiêu đen tại một số khu vực khảo sát (ĐVT: đồng/kg)



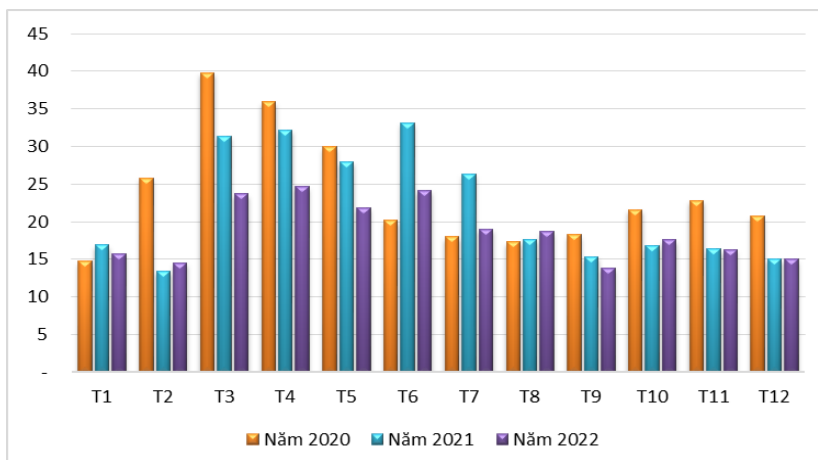
Nguồn: Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam

NĂM 2022, XUẤT KHẨU HẠT TIÊU GIẢM VỀ LƯỢNG, NHƯNG TĂNG VỀ TRỊ GIÁ SO VỚI NĂM 2021

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong năm 2022 đạt xấp xỉ 228,7 nghìn tấn, trị giá 970,6 triệu USD, giảm 12,4% về lượng, nhưng tăng 3,5% về trị giá so với năm 2021. Tính riêng tháng 12/2022, xuất khẩu hạt tiêu đạt 20,44 nghìn tấn, trị giá 73,54 triệu USD, tăng 25,6% về lượng và tăng 21,9% về trị giá so với tháng 11/2022; so với tháng 12/2021 tăng 36,2% về lượng và tăng 4,0% về trị giá.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022

(ĐVT: nghìn tấn)

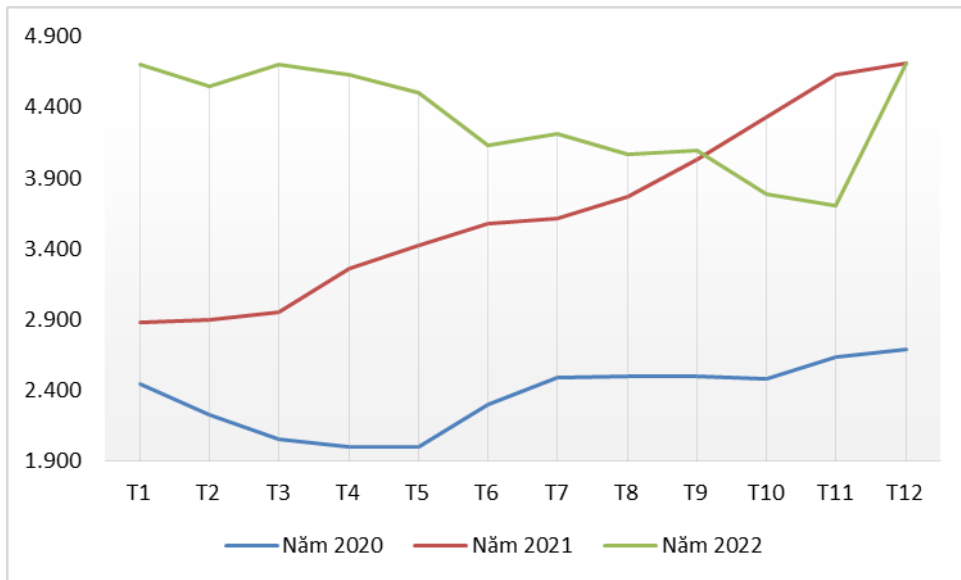


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 12/2022, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.597 USD/tấn, giảm 2,9% so với tháng 11/2022 và giảm 23,7% so với tháng

12/2021. Tính chung cả năm 2022, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 4.244 USD/tấn, tăng 18,1% so với năm 2021.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường

Năm 2022, lượng hạt tiêu xuất khẩu sang hầu hết các thị trường giảm so với năm 2021. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu sang Trung Quốc giảm 50%

cả về lượng và trị giá, đạt 18,95 nghìn tấn, trị giá 44,57 triệu USD. Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu sang Phi-líp-pin, Nga tăng.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam trong năm 2022

Thị trường	Năm 2022		So với năm 2021 (%)		Tháng 12/2022		So với tháng 12/2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	228.699	970.608	-12,4	3,5		73.540	36,2	4,0
Hoa Kỳ	57.809	282.202	-2,5	23,2	5.872	26.770	42,4	33,2
Trung Quốc	18.952	44.574	-50,0	-50,0	2.142	3.864	317,7	120,3
Các TVQ Ả rập Thống nhất	15.195	61.870	-3,4	10,4	1.154	3.873	123,2	74,9
Ấn Độ	12.176	53.353	-0,6	21,9	356	1.267	-55,7	-64,3
Đức	9.907	50.256	-15,8	-3,4	618	2.770	14,4	3,5

Thị trường	Năm 2022		So với năm 2021 (%)		Tháng 12/2022		So với tháng 12/2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hà Lan	9.047	47.484	-10,1	9,2	646	3.088	-17,6	-27,7
Phi-líp-pin	6.462	21.209	5,2	8,7	400	925	66,7	8,0
Nga	6.380	23.709	22,6	22,2	648	2.043	97,6	40,9
Hàn Quốc	5.963	26.424	-4,8	10,2	107	502	-79,1	-78,9
Anh	5.407	27.022	-12,0	9,9	454	1.994	-15,5	-21,4
Thị trường khác	81.401	332.506	-9,8	-1,3	8.048	26.443	31,7	-8,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Chủng loại xuất khẩu

Năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu đen giảm 18,7% về lượng và giảm 3,8% về trị giá so với năm 2021. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu đen sang hầu hết các thị trường chủ lực giảm, ngoại trừ Nga

tăng 20,6% về lượng và tăng 23,3%.

Trong khi đó, xuất khẩu hạt tiêu đen xay, hạt tiêu trắng và hạt tiêu trắng xay năm 2022 giảm về lượng, nhưng tăng về trị giá so với năm 2021.

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu năm 2022

Chủng loại	Năm 2022		So với năm 2021 (%)		Tháng 12/2022		So với tháng 12/2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hạt tiêu đen	157.311	637.212	-18,7	-3,8	14.467	45.667	48,5	5,0
Hạt tiêu đen xay	29.250	155.996	-2,1	29,5	3.250	16.137	23,0	30,0
Hạt tiêu trắng	22.524	130.154	-0,1	13,6	1.715	8.251	7,9	-16,7
Hạt tiêu trắng xay	6.445	44.078	-14,7	15,2	416	3.042	-48,4	-38,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA NHẬT BẢN TRONG 11 THÁNG NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm 10,38 nghìn tấn, trị giá 72,07 triệu USD, Thương mại Quốc tế, 11 tháng năm 2022, tăng 29,1% về lượng và tăng 60,5% về nhập khẩu hạt tiêu của Nhật Bản đạt trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Nhật Bản nhập khẩu hạt tiêu qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: tấn)

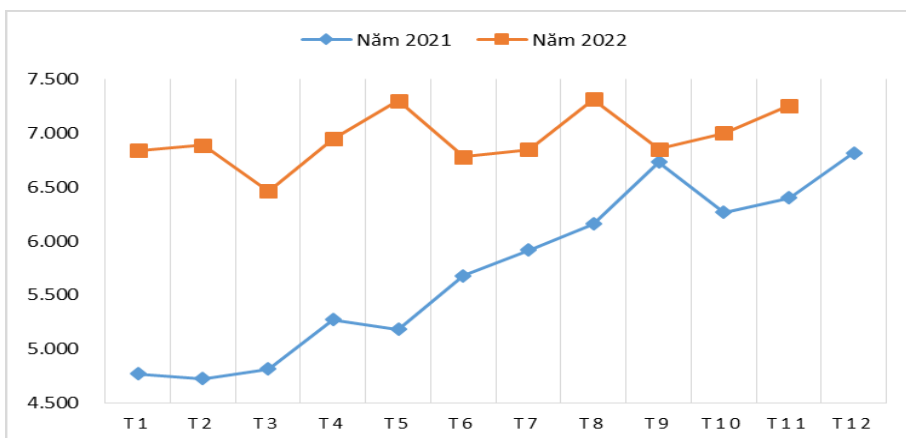


Nguồn: Trung tâm thương mại Quốc tế

Diễn biến giá

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Nhật Bản trong 11 tháng năm của Nhật Bản tăng mạnh từ hầu hết 2022 đạt mức 6.940 USD/tấn, tăng các nguồn cung. 24,3% so với cùng kỳ năm 2021. Trong

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Nhật Bản qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Cơ cấu nguồn cung

11 tháng năm 2022, Nhật Bản tăng nhập khẩu hạt tiêu từ hầu hết các nguồn cung, ngoại trừ Ấn Độ.

Ma-lai-xi-a là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Nhật Bản trong 11 tháng năm 2022, lượng đạt 4,13 nghìn tấn, trị giá 27,54 triệu USD, tăng 36% về lượng và tăng 81,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt tiêu của Ma-lai-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 37,79%

trong 11 tháng năm 2021 lên 39,8% trong 11 tháng năm 2022.

Tương tự, Nhật Bản tăng nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam trong 11 tháng năm 2022, mức tăng 30,7% về lượng và tăng 49,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt xấp xỉ 2,8 nghìn tấn, trị giá 17,23 triệu USD. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng nhẹ từ 26,6% trong 11 tháng năm 2021 lên 26,93% trong 11 tháng năm 2022.

5 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Nhật Bản trong 11 tháng năm 2022

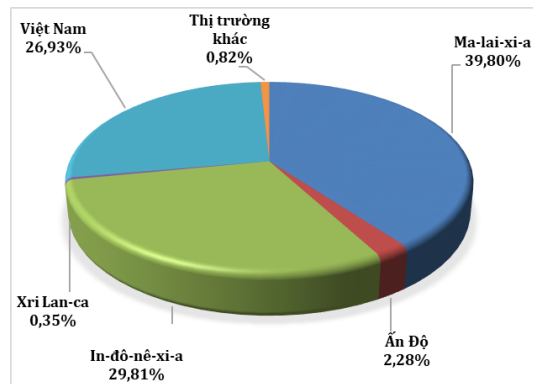
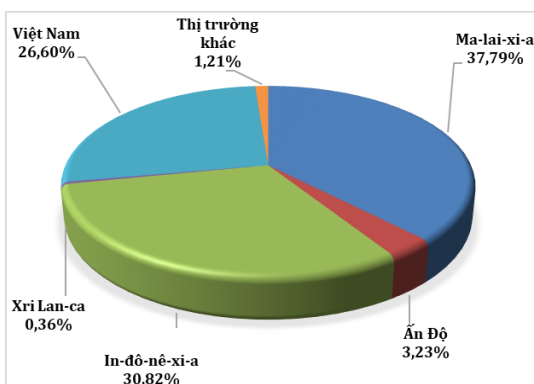
Thị trường	11 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	10.385	72.074	6.940	29,1	60,5	24,3
Ma-lai-xi-a	4.133	27.538	6.663	36,0	81,5	33,5
In-đô-nê-xi-a	3.096	23.515	7.596	24,9	58,3	26,8
Việt Nam	2.797	17.233	6.162	30,7	49,7	14,5
Ấn Độ	237	2.263	9.541	-8,6	20,7	32,1
Xri Lan-ca	37	437	11.906	26,8	60,1	26,2
Thị trường khác	85	1.088	12.730	-12,2	-11,0	1,3

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt tiêu cho Nhật Bản (Tỷ trọng tính theo lượng)

11 tháng năm 2021

11 tháng năm 2022



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Năm 2022, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 1,26 tỷ USD, giảm 5,2% so với năm 2021 do khối lượng xuất khẩu thấp nhất trong 25 năm qua.
- ▶ I-ran ngừng các đơn đặt hàng chè mới từ Ấn Độ.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Hồng Kông giảm.
- ▶ Năm 2022, xuất khẩu chè đạt 146,1 nghìn tấn, trị giá 236,5 triệu USD, tăng 15,2% về lượng và tăng 10,6% về trị giá so với năm 2021.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Xri Lan-ca: Theo nguồn dailymirror.lk, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca trong năm 2022 đạt 1,26 tỷ USD, giảm 5% so với năm 2021. Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu chè tính theo đồng rupee đạt mức cao là 411 tỷ Rs, do đồng rupee mất giá mạnh so với đồng USD.

Về khối lượng, Xri Lan-ca xuất khẩu chè đạt 250,2 nghìn tấn trong năm 2022, giảm 12,5% so với năm 2021.

Xuất khẩu chè năm 2022 thấp nhất trong vòng 25 năm qua. Năm 1997, xuất khẩu chè đạt 247 nghìn tấn chè, kể từ đó xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đã tăng lên hàng năm và đạt mức cao nhất vào năm 2014 là 327 nghìn tấn. Lượng xuất khẩu chè của Xri lan-ca liên quan trực tiếp đến sản lượng sản xuất. Số liệu sản xuất năm 2022 đạt mức thấp do vụ thu hoạch bị ảnh hưởng từ năm 2021 bởi thiếu hụt phân bón và lệnh cấm thuốc diệt cỏ. Tuy nhiên, giá chè của Xri Lan-ca ghi nhận mức tăng



trưởng tốt cho thấy sự ưa chuộng của người tiêu dùng đối với chè Ceylon của Xri Lan-ca, đạt 5,03 USD/kg-FOB, tăng 8,6% so với năm 2021.

I-ran: Theo nguồn stir-tea-coffee.com, các đơn đặt hàng chè mới của I-ran từ Ấn Độ ngừng lại trong tháng 12/2022, do chính phủ I-ran ngừng cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm. Các quan chức I-ran chưa đưa ra lời giải thích cho động thái này.

Theo Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ, sự chậm lại dường như có liên quan đến vấn đề cán cân thương mại song phương, do nhập khẩu của I-ran từ Ấn Độ đã tăng nhanh hơn so với xuất khẩu hàng hóa của I-ran tới thị trường Ấn Độ trong năm 2022. Theo số liệu chính thức được trích dẫn trên Financial Tribune, một tờ báo có trụ sở tại Teheran, I-ran đã ghi nhận mức thâm hụt thương mại lớn với Ấn Độ trong 9 tháng đầu năm 2022.

Chủ tịch Hiệp hội các nhà xuất khẩu chè Ấn Độ lưu ý rằng, các lô hàng xuất khẩu đến I-ran dựa trên các đơn đặt hàng đã đăng ký trong

những tháng qua vẫn tiếp tục đi qua biên giới hoặc cập cảng I-ran. Chỉ có các đơn đặt hàng mới đã bị dừng lại. Ấn Độ xuất khẩu chè sang I-ran trong một thời gian rất dài và I-ran có nhu cầu rất lớn đối với chè Ấn Độ.

Ấn Độ xuất khẩu 30–35 nghìn tấn chè đen truyền thống hàng năm sang I-ran. Do đó I-ran là một đối tác thương mại có ảnh hưởng lớn. Ấn Độ xuất khẩu chè sang I-ran trong 9 tháng đầu năm 2022 đạt 66,4 triệu USD.

Theo số liệu thống kê của UN Comtrade, vào năm 2021, I-ran nhập khẩu chè đạt 121,7 triệu USD. Trong đó UAE, Xri Lan-ca và Ấn Độ là những nhà cung cấp hàng đầu của I-ran.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong tháng 12/2022 đạt 11,9 nghìn tấn, trị giá 20,5 triệu USD, tăng 0,5% về lượng và tăng 2% về trị giá so với tháng 12/2021. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 12/2022 đạt 1.718,5 USD/tấn, tăng 1,5% so với tháng 12/2021.

Năm 2022, xuất khẩu chè đạt 146,1 nghìn tấn, trị giá 236,5 triệu USD, tăng 15,2% về lượng và tăng 10,6% về trị giá so với năm 2021. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.618,9 USD/tấn, giảm 4% so với năm 2021.

Kết quả đạt được của ngành chè rất ấn tượng trong bối cảnh kinh tế toàn cầu có nhiều biến động, chuỗi cung

ứng bị đứt gãy do xung đột giữa Nga và U-crai-na, chính sách “Zero Covid” của Trung Quốc. Bên cạnh đó, các thị trường sản xuất chè chính đang có xu hướng giảm sản lượng, cụ thể Xri Lan-ca giảm sản lượng bởi tình trạng thiếu hụt phân bón và cấm thuốc diệt cỏ; Kê-ni-a sản lượng chè giảm đáng kể do thời tiết thất thường; Các nhà sản xuất chè lớn khác là Ấn Độ và Trung Quốc cũng phải đối mặt với nhiệt độ tăng cao và các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt ảnh hưởng đến sản xuất.

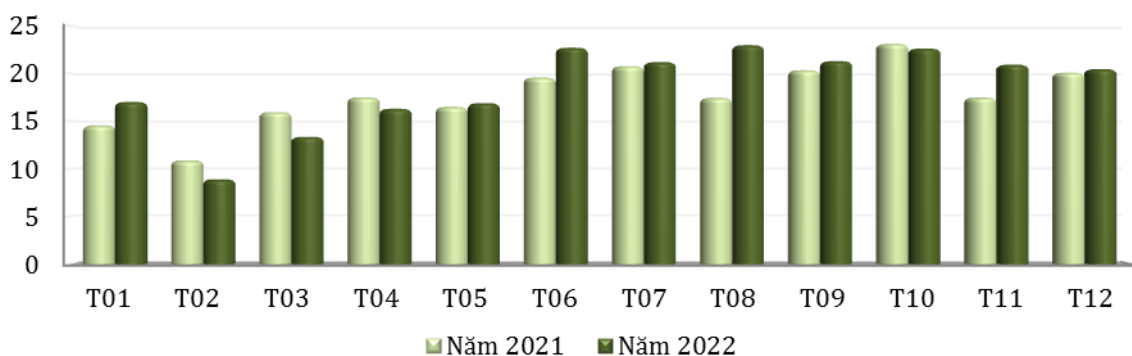
Với kết quả đạt được trong năm 2022, ngành chè sẽ có nhiều cơ hội tăng trưởng trong năm 2023. Tuy nhiên, đà tăng trưởng của ngành

hàng này bị cản trở bởi sức ép lạm phát khiến nhu cầu của người tiêu thụ chè của các quốc gia hạn chế. Bên cạnh đó, ảnh hưởng của cuộc xung

đột, khiến chi phí đầu vào cho sản xuất gia tăng làm ảnh hưởng tới sức cạnh tranh của sản phẩm tại các thị trường xuất khẩu chính.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2021 – 2022

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Năm 2022, xuất khẩu chè tới các thị trường chính đều tăng trưởng tốt. Dẫn đầu về trị giá xuất khẩu là thị trường Pa-ki-xtan, đạt 55,5 nghìn tấn, trị giá 102,9 triệu USD, tăng 27,2% về lượng và tăng 20,1% về trị giá so với năm 2021. Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Đài Loan đạt 19,2 nghìn tấn, trị giá 36 triệu USD, tăng 3,5% về lượng và tăng 35,3% về trị giá; Trung Quốc đạt 10,4 nghìn tấn, trị giá 18 triệu USD, tăng 15,6% về lượng và tăng 27% về trị giá so với năm 2021. Tỷ trọng xuất khẩu chè tới 3 thị trường này chiếm 58,3% tổng lượng chè xuất khẩu trong năm 2022.

Do ảnh hưởng bởi cuộc xung đột giữa Nga và Ucraina, hoạt động xuất khẩu chè tới thị trường Nga giảm mạnh trong năm 2022, đạt 9,9 nghìn



tấn, trị giá 16,8 triệu USD, giảm 17,7% về lượng và giảm 14,6% về trị giá so với năm 2021.

Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ đạt 5,9 nghìn tấn, trị giá 8,4 triệu USD, giảm 9,5% về lượng và giảm 7,8% về trị giá; tới I-rắc đạt 4,4 nghìn tấn, trị giá 7,2 triệu USD, giảm 32% về lượng và giảm 27,2% về trị giá so với năm 2021.

Thị trường xuất khẩu mặt hàng chè của Việt Nam năm 2022

Thị trường	Năm 2022			So với năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2022	Năm 2021
Tổng	146.074	236.482	1.618,9	15,2	10,6		100,0	100,0
Pa-ki-xtan	55.548	102.864	1.851,8	27,2	20,1	-5,6	38,0	34,4
Đài Loan	19.211	35.960	1.871,9	3,5	25,3	21,1	13,2	14,6
Trung Quốc	10.354	17.998	1.738,2	15,6	27,0	9,9	7,1	7,1
Nga	9.921	16.762	1.689,6	-17,7		3,8	6,8	9,5
In-đô-nê-xi-a	6.299	6.723	1.067,3	2,6	3,8	1,2	4,3	4,8
Hoa Kỳ	5.880	8.382	1.425,5	-9,5	-7,8	1,9	4,0	5,1
Ma-lai-xi-a	5.551	3.700	666,5	25,0	19,7	-4,2	3,8	3,5
I-rắc	4.411	7.184	1.628,7	-32,0		6,9	3,0	5,1
Ấn Độ	3.208	3.378	1.053,0	9,7	-6,3		2,2	2,3
Ả Rập Xê - Út	1.536	4.245	2.764,0	1,5	7,5	5,9	1,1	1,2
Thị trường khác	24.155	29.285	1.212,4	55,6	-1,0		16,5	12,2

Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

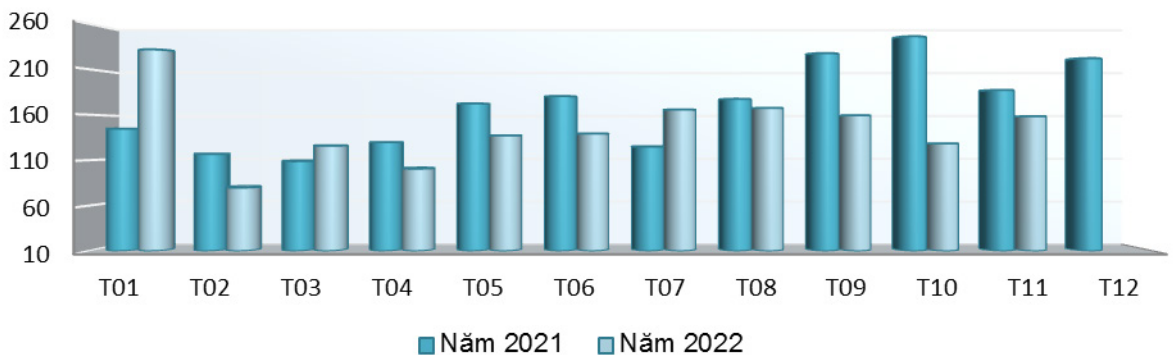


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA HỒNG KÔNG VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cục điều tra dân số và thống kê Hồng Kông, nhập khẩu chè của thị trường Hồng Kông trong 11 tháng năm 2022 đạt 11,5 nghìn tấn, trị giá 1,6 tỷ HKD (tương đương 203,8 triệu USD), giảm 6,9% về lượng và

giảm 12,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè nhập khẩu bình quân trong 11 tháng năm 2022 đạt 90,8 nghìn HKD/tấn, giảm 5,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Thị trường Hồng Kông nhập khẩu chủng loại chè qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: Triệu HKD)



Nguồn: Cục điều tra dân số và thống kê Hồng Kông

Về thị trường: 11 tháng năm 2022, thị trường Hồng Kông nhập khẩu chè nhiều nhất từ thị trường Trung Quốc và Xri Lan-ca, lượng nhập khẩu từ 2 thị trường này chiếm 84,7% tổng lượng chè nhập khẩu. Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 11,1 nghìn tấn, trị giá 1,27 tỷ HKD (tương đương 162,4 triệu USD), tăng 2,5% về lượng nhưng giảm 12,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; tiếp theo là thị trường Xri Lan-ca đạt 3,8 nghìn tấn, trị giá 141,4 triệu HKD (tương đương 18,1 triệu USD), giảm 12,8% về lượng và giảm 2,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Thị trường Hồng Kông chỉ nhập khẩu một lượng chè nhỏ từ Việt Nam,

lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam giảm rất mạnh trong 11 tháng năm 2022, đạt 0,018 tấn, trị giá 1 nghìn HKD (tương đương 0,13 nghìn USD), giảm 99,6% về lượng và giảm 99,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Dự địa thị trường còn lớn là cơ hội để các doanh nghiệp ngành chè đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường này trong thời gian tới.

Đáng chú ý, thị trường Hồng Kông giữ vai trò trung tâm tài chính, giao thông, thương mại trong khu vực Vịnh lớn (khu vực gồm thị trường Hồng Kông, Ma-Cao và 9 thành phố khác thuộc Trung Quốc), cũng như toàn thế giới, là cổng kết nối quan trọng

giúp các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư kinh doanh tại khu vực Vịnh lớn cũng như thị trường Trung Quốc.

Việc xuất khẩu chè từ Việt Nam đi các thị trường Hoa Kỳ, châu Âu và Trung Quốc qua cửa ngõ thị trường Hồng Kông đều có lợi thế về chi phí logistics. Thị trường Hồng Kông đã kết nối đường bộ trực tiếp đến Ma-Cao và Quảng Đông, do vậy, với mặt hàng chè từ Việt Nam cần vận chuyển nhanh vào Trung Quốc thì trung chuyển qua thị trường Hồng Kông rất thuận lợi. Ngoài ra, dịch vụ hải quan cùng với hệ thống hạ tầng cảng cũng là một lợi thế cạnh tranh của đặc khu hành chính này.

Thị trường cung cấp chè cho thị trường Hồng Kông 11 tháng năm 2022

(Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240 - Tỷ giá: 1 USD = 7,82 HKD)

Thị trường	11 tháng năm 2022				So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn HKD)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (HKD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2021
Tổng	17.549	1.593.687	203.796	90.811,0	-6,9	-12,2	-5,7	100,0	100,0
Trung Quốc	11.055	1.270.353	162.449	114.913,5	2,5	-12,3	-14,4	63,0	57,2
Xri Lan-ca	3.809	141.405	18.082	37.121,8	-12,8	-2,5	11,8	21,7	23,2
Nhật Bản	1.193	40.440	5.171	33.911,3	-24,3	-31,0	-8,8	6,8	8,4
Đài Loan	517	53.866	6.888	104.217,8	-16,3	-5,6	12,8	2,9	3,3
Ấn Độ	228	7.342	939	32.194,3	-43,2	-66,0	-40,1	1,3	2,1
Kê-ni-a	173	3.067	392	17.772,0	-22,6	-16,4	8,0	1,0	1,2
Anh	104	15.181	1.941	146.674,9	-12,3	-5,9	7,3	0,6	0,6
Xin-ga-po	84	13.252	1.695	157.025,4	32,3	49,1	12,7	0,5	0,3
UAE	74	3.364	430	45.459,5	-36,1	-25,4	16,7	0,4	0,6
In-đô-nê-xi-a	62	2.229	285	36.110,0	-58,8	-60,2	-3,4	0,4	0,8
Việt Nam	0	1	0	55.555,6	-99,6	-99,6	-6,9	0,0	0,0
Thị trường khác	252	43.187	5.523	171.547,9	-41,7	-7,2	59,2	1,4	2,3

Nguồn: Cục điều tra dân số và thống kê Hồng Kông

Về chủng loại: Thị trường Hồng Kông nhập khẩu nhiều nhất là chủng loại chè đen, trong 11 tháng năm 2022 đạt 11,5 nghìn tấn, trị giá 1,03 tỷ HKD (tương đương 131,4 triệu USD), giảm 14,2% về lượng và giảm 8,1% về trị

giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Trung Quốc và Xri Lan-ca là 2 thị trường cung cấp chính chủng loại chè đen cho thị trường Hồng Kông, lượng nhập khẩu từ 2 thị trường này chiếm 87,6% tổng lượng chè đen nhập khẩu.

Tiếp theo là chủng loại chè xanh thị trường Hồng Kông nhập khẩu trong 11 tháng năm 2022 đạt 6 nghìn tấn, trị giá 563,7 triệu HKD (tương đương 72,1 triệu USD), tăng 11% về lượng, nhưng giảm 19,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trung Quốc là thị trường cung

cấp chính chủng loại chè xanh cho thị trường Hồng Kông trong 11 tháng năm 2022, với lượng chiếm 79,1% tổng lượng chè xanh nhập khẩu. Tiếp theo là thị trường Nhật Bản, thị trường Đài Loan, Ba Lan, Xin-ga-po...

Thị trường cung cấp chủng loại chè đen và chè xanh cho thị trường Hồng Kông trong 11 tháng năm 2022

(Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240 - Tỷ giá: 1 USD = 7,82 HKD)

Chủng loại (Thị trường)	11 tháng năm 2022				So với cùng kỳ năm 2021(%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
		Trị giá (Nghìn HKD)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (HKD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2021
Chè đen	11.522	1.027.777	131.429	89.204,5	-14,2	-8,1	7,1	100,0	100,0
Trung Quốc	6.292	805.968	103.065	128.094,0	-13,6	-7,4	7,2	54,6	54,2
Xri Lan-ca	3.805	140.951	18.024	37.042,3	-12,6	-2,1	12,0	33,0	32,4
Nhật Bản	394	9.220	1.179	23.395,7	3,2	-20,6	-23,1	3,4	2,8
Ấn Độ	228	7.340	939	32.190,0	-43,2	-66,0	-40,1	2,0	3,0
Đài Loan	175	19.224	2.458	109.601,5	-18,3	-11,3	8,6	1,5	1,6
Việt Nam	0	1	0	55.555,6	-99,6	-99,0	139,9	0,0	0,0
Thị trường khác	627	45.073	5.764	71.896,6	-21,1	-9,2	15,0	5,4	5,9
Chè xanh	6.008	563.748	72.091	93.830,1	11,0	-19,1	-27,1	100,0	100,0
Trung Quốc	4.753	463.767	59.305	97.572,1	35,8	-19,7	-40,9	79,1	64,7
Nhật Bản	798	31.220	3.992	39.101,5	-33,2	-33,6	-0,7	13,3	22,1
Đài Loan	341	34.642	4.430	101.452,3	-15,2	-2,1	15,5	5,7	7,4
Ba Lan	59	24.631	3.150	418.467,6	-53,4	6,6	128,8	1,0	2,3
Xin-ga-po	16	2.153	275	131.980,6	166,6	201,1	13,0	0,3	0,1
Việt Nam	-	-	-	-	-100,0	-	-100,0	0,0	0,0
Thị trường khác	40	7.335	938	183.191,8	-78,1	-41,7	166,6	0,7	3,4

Nguồn: Cục điều tra dân số và thống kê Hồng Kông

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ Giữa tháng 01/2023, giá tinh bột sắn và sắn lát xuất khẩu của Thái Lan tăng, giá tinh bột sắn nội địa ổn định.
- ▶ Giá sắn tươi và tinh bột sắn trong nước ổn định do nhiều nhà máy chuẩn bị nghỉ Tết Nguyên đán.
- ▶ Năm 2022, xuất khẩu tinh bột sắn của Việt Nam tăng mạnh, trong khi xuất khẩu sắn lát khô giảm.
- ▶ Thị phần sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng, trong khi thị phần tinh bột sắn giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Ngày 17/01/2023, Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sắn xuất khẩu tinh bột sắn lên mức 500 USD/tấn, FOB-Băng Cốc, tăng 5 USD/tấn so với 10 ngày trước đó; trong khi giá thu mua tinh bột sắn nội địa được giữ ở mức 16,5 Baht/kg, ổn định so với 10 ngày trước đó.

Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan ngày 17/01/2023 cũng điều chỉnh giá sắn xuất khẩu sắn lát lên mức 265-275 USD/tấn, FOB-Băng Cốc, tăng 5-10 USD/tấn so với 10 ngày trước đó; Trong khi giá sắn nguyên liệu cũng được điều chỉnh tăng lên mức 2,9-3,3 Baht/kg, tăng 0,05 Baht/kg so với 10 ngày trước đó.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 11 tháng năm 2022, Thái Lan xuất khẩu được 5,14 triệu tấn sắn (HS 07141011), trị giá 44,76 tỷ Baht



(tương đương 1,35 tỷ USD), tăng 12,3% về lượng và tăng 26,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Sắn lát của Thái Lan được xuất khẩu sang các thị trường như Trung Quốc, thị trường Ma Cao, Hà Lan, Hàn Quốc... Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 99,58% tổng lượng sắn lát xuất khẩu của Thái Lan, với hơn 5,12 triệu tấn, trị giá 44,57 tỷ Baht (tương đương 1,34 tỷ USD), tăng 11,8% về lượng và tăng 25,7% về trị giá

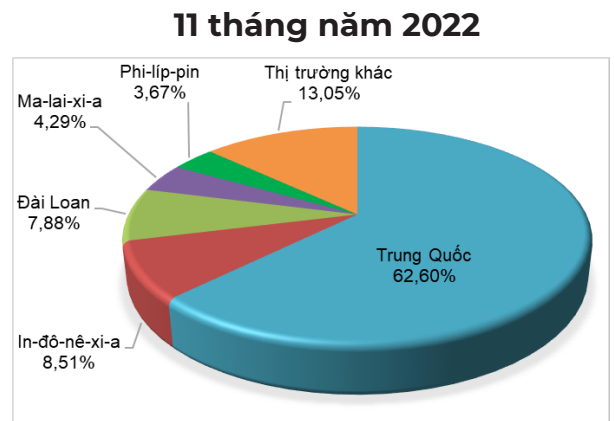
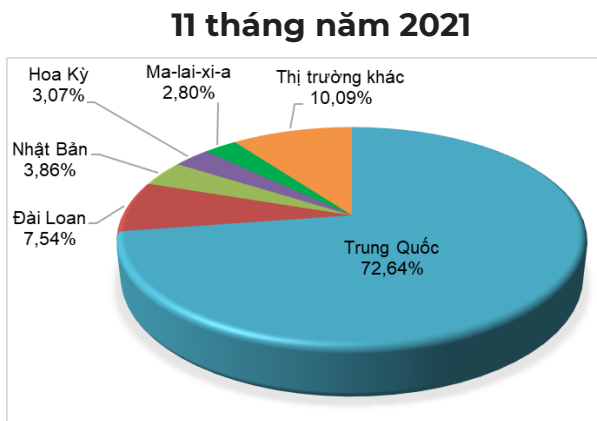
so với cùng kỳ năm 2021. (Tỷ giá 1 Baht = 0,03024 USD).

Trong 11 tháng năm 2022, Thái Lan cũng xuất khẩu được 3,37 triệu tấn tinh bột sắn (HS 11081400), trị giá 57,25 tỷ Baht (tương đương 1,73 tỷ USD), tăng 4,8% về lượng và tăng 23,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sắn sang Trung Quốc chiếm 62,6% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan, với 2,11 triệu tấn, trị giá 35,12 tỷ Baht (tương đương 1,06 tỷ USD), giảm 9,7% về lượng, nhưng tăng 6,4% về trị giá so với cùng kỳ năm

2021; Tiếp đến là In-đô-nê-xi-a đứng vị trí thứ 2, chiếm 8,51%, với 287,25 nghìn tấn, tăng tới 505,2% và thị trường Đài Loan đứng ở vị trí thứ 3, chiếm 7,88%, với 265,91 nghìn tấn, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan trong 11 tháng năm 2022 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Nhật Bản và Hoa Kỳ giảm, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường In-đô-nê-xi-a, Đài Loan, Ma-lai-xi-a lại tăng.

Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sắn (HS 11081400) của Thái Lan (% tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 01/2023, giá sản tươi tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên ổn định, nhiều nhà máy tinh bột sản chuẩn bị nghỉ Tết Nguyên đán. Trong khi, giá thu mua sản lát nhập khẩu từ Căm-pu-chia đạt thấp do chất lượng hàng kém. Giá tinh bột sản tại ba miền tạm chững lại.

Tại Tây Ninh, giá sản tươi giảm nhẹ do một số nhà máy tạm ngừng thu mua tại cửa khẩu để bảo dưỡng khiến nguồn cung nguyên liệu bị ùn ứ.

Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hoà Bình, năm 2022 bệnh khảm lá sản tiếp tục gây hại tại huyện Lạc Sơn và huyện Yên Thủy; diện tích nhiễm bệnh là 189,4 ha, trong đó diện tích nhiễm nặng (làm giảm 70% năng suất) là 100,9ha. Nguồn bệnh hiện vẫn tồn tại trên đồng ruộng và có nguy cơ lây lan cho toàn bộ diện tích sản của tỉnh trong năm tới, nếu không có sự vào cuộc quyết liệt, đồng bộ của các cấp chính quyền, cơ quan chuyên môn, người dân và doanh nghiệp.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN CỦA VIỆT NAM

Trong năm 2022, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam chủ yếu là tinh bột sản và sản lát khô.

Trong đó, Việt Nam xuất khẩu được 2,49 triệu tấn tinh bột sản, trị giá 1,18 tỷ USD, tăng 22,9% về lượng và tăng 23,7% về trị giá so với năm 2021, chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Phi-líp-pin, Hàn Quốc và Ma-lai-xi-a. Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ tinh bột sản lớn nhất của Việt Nam, chiếm 94,89% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của cả nước với 2,36 triệu tấn, trị giá 1,11 tỷ USD, tăng 21,9% về lượng và tăng 22,3% về trị giá so với năm 2021.

Trong năm 2022, Việt Nam cũng xuất khẩu được 772,99 nghìn tấn sản lát khô, trị giá 223,42 triệu USD, giảm 10% về lượng và giảm 0,3% về trị giá so với năm 2021. Sản lát khô được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Ma-lai-xi-a và Pa-pua Niu Ghi-nê. Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ sản lát khô lớn nhất của Việt Nam, chiếm 81,89% tổng lượng sản lát khô xuất khẩu của cả nước với 632,99 nghìn tấn, trị giá 174,29 triệu USD, giảm 17,3% về lượng và giảm 9,7% về trị giá so với năm 2021. Năm 2022, lượng sản lát xuất khẩu sang Trung Quốc giảm so với năm 2021; trong khi xuất khẩu sang Hàn Quốc và Ma-lai-xi-a lại tăng mạnh.

Chủng loại sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam năm 2022

Mặt hàng - Thị trường	Năm 2022			So với năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Tinh bột sắn	2.492.658	1.184.617	475,2	22,9	23,7	0,7
Trung Quốc	2.365.469	1.117.083	472,2	21,9	22,3	0,3
Đài Loan	39.964	20.001	500,5	33,3	35,4	1,6
Phi-líp-pin	29.365	14.808	504,3	323,6	360,9	8,8
Hàn Quốc	10.154	4.574	450,4	90,2	100,1	5,2
Ma-lai-xi-a	8.771	4.352	496,1	251	224,5	-7,6
Thị trường khác	38.935	23.798	611,2	-9,7	5,1	16,4
Sắn lát khô	772.989	223.428	289	-10	-0,3	10,8
Trung Quốc	632.991	174.298	275,4	-17,3	-9,7	9,2
Hàn Quốc	139.333	48.885	350,9	50,3	59,2	5,9
Ma-lai-xi-a	625	233	373	4,9	13,8	8,5
Pa-pua Niu Ghi-nê	40	11	283			
Củ sắn tươi đã qua chế biến	2.040	2.622	1.285	3,4	20,1	16,1
Úc	735	646	878	34,6	24,9	-7,2
Hoa Kỳ	687	1.098	1.598	43,1	75,2	22,4
Hà Lan	178	251	1.410	-21,6	-21,3	0,4
Pháp	164	243	1.482	-12,3	11,6	27,3
Ca-na-da	72	100	1.387	-11,1	2,6	15,4
Thị trường khác	204	285	1.396	-54,8	-29,9	55
Loại khác	680	660	971	-0,9	3,5	4,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẮN VÀ TINH BỘT SẮN CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Sắn: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, trong năm 2022, Hàn Quốc nhập khẩu 311,3 nghìn tấn sắn (HS 071410), trị giá 106,53 triệu USD, tăng 44,8% về lượng và tăng 70,5% về trị giá so với năm 2021. Thái Lan, Việt Nam và Phi-líp-pin là ba thị trường cung cấp sắn cho Hàn Quốc trong năm 2022.

Trong năm 2022, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp sắn cho Hàn Quốc, với 141,37 nghìn tấn, trị giá 59,94 triệu USD, tăng 49,5% về lượng và tăng 70,4% về trị giá so với năm 2021. Thị phần sắn của Việt Nam chiếm 45,4% trong tổng lượng sắn nhập khẩu của Hàn Quốc, cao hơn so với mức 44% của năm 2021.



Tinh bột sắn: Năm 2022, Hàn Quốc cũng nhập khẩu 35,96 nghìn tấn tinh bột sắn (HS 110814), trị giá 20,17 triệu USD, tăng 189,5% về lượng và tăng 222,4% về trị giá so với năm 2021. Thái Lan, Việt Nam và In-đô-nê-xi-a là ba thị trường cung cấp tinh bột sắn cho thị trường Hàn Quốc trong năm 2022.

Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho thị trường Hàn Quốc trong năm 2022,

với 4 nghìn tấn, trị giá 2,34 triệu USD, tăng 60,3% về lượng và tăng 76,3% về trị giá so với năm 2021. Năm 2022, thị phần tinh bột sắn của Việt Nam chiếm 11,1% trong tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu của thị trường Hàn Quốc, giảm mạnh so với thị phần 20,1% của năm 2021. Trong khi thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm tới 88,8% tổng lượng tinh bột sắn của Hàn Quốc, tăng mạnh so với mức 79,7% của năm 2021.

Thị trường cung cấp sắn và tinh bột sắn cho Hàn Quốc trong năm 2022

Thị trường - Mặt hàng	Năm 2022		So với năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2021	Năm 2022
Sắn (HS 071410)	311.301	106.533	44,8	70,5	100,0	100,0
Thái Lan	169.925	46.587	41,1	70,7	56,0	54,6
Việt Nam	141.371	59.946	49,5	70,4	44,0	45,4
Phi-líp-pin	4	0	33,3		0,0	0,0
Tinh bột sắn (HS 110814)	35.967	20.176	189,5	222,4	100,0	100,0
Thái Lan	31.952	17.836	222,6	261,6	79,7	88,8
Việt Nam	4.005	2.340	60,3	76,3	20,1	11,1
In-đô-nê-xi-a	11	0	-35,3		0,1	0,0
Tổng	347.268	126.709	52,7	84,4	100,0	100,0

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Năm 2022, tổng sản lượng tôm toàn cầu ước tính tăng 4,2% so với năm 2021.
- ▶ Hiệp định thương mại tự do giữa Trung Quốc và Ê-cu-a-đo không có tác động đến mặt hàng tôm và cá ngừ.
- ▶ Năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh.
- ▶ Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 11 tháng năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Theo Rabobank, tổng sản lượng tôm toàn cầu năm 2022 ước tính tăng 4,2% so với năm 2021. Trong đó, sản lượng tôm của Ê-cu-a-đo và châu Mỹ tăng, trong khi sản lượng ở Châu Á không đổi.

Năm 2022, sản lượng tôm của Ê-cu-a-đo tăng vượt mức 1,35 triệu tấn và có thể vượt mức 1,5 triệu tấn trong 2023. Trong khi đó, sản lượng tôm của Mê-xi-cô tăng 5 - 6%. Sự tăng trưởng liên tục của Ê-cu-a-đo sẽ nâng sản lượng tôm của châu Mỹ vượt mốc 2 triệu tấn vào năm 2023.

Sản lượng tôm của châu Á năm 2022 dự kiến giảm lần đầu tiên kể từ năm 2013, giảm 0,1% do sản lượng tại Trung Quốc giảm. Năm 2023, sản lượng tôm châu Á được kỳ vọng hồi phục với mức tăng trưởng trên 4% khi sản lượng của Trung Quốc, Ấn Độ tăng và sản lượng của Việt Nam tăng nhẹ,

đưa sản lượng của châu Á lên trên 4 triệu tấn.

- Sau 1 năm đàm phán, Ê-cu-a-đo đã ký thỏa thuận thương mại tự do (FTA) với Trung Quốc. Hiệp định có ảnh hưởng lớn tới tất cả các ngành, trừ tôm và cá ngừ do thuế vẫn duy trì. Hiện tôm Ê-cu-a-đo xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc đang chịu mức thuế 5%.



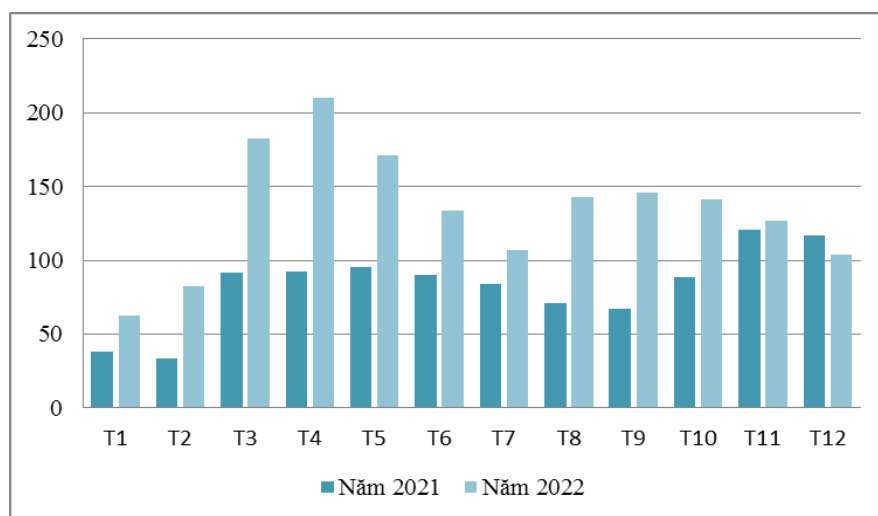
NĂM 2022, XUẤT KHẨU THỦY SẢN SANG THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC TĂNG MẠNH

Năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh so với năm 2021, mặc dù Trung Quốc áp dụng chiến lược “Zero Covid” trong cả năm, nhưng các doanh nghiệp đã quen và đáp ứng được các yêu cầu kiểm dịch của nước này. Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc

năm 2022 đạt 476,8 nghìn tấn, trị giá 1,57 tỷ USD, tăng 32,7% về lượng và tăng 61,2% về trị giá so với năm 2021. Tuy nhiên, sau khi tăng mạnh trong 11 tháng năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc tháng cuối năm giảm do dịch Covid-19 tại Trung Quốc bùng phát sau quyết định nới lỏng các biện pháp phòng chống dịch.

Xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc năm 2021 – 2022

ĐVT: triệu USD



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Năm 2022, xuất khẩu các mặt hàng thủy sản chủ lực sang Trung Quốc đều tăng trưởng mạnh so với năm 2021 như: cá tra, basa tăng 30,1% về lượng và tăng 59,8% về trị giá; tôm các loại tăng 33,2% về lượng và tăng 76,6% về trị giá; cá khô tăng 71,4% về lượng và tăng 80,8% về trị giá; mực các loại tăng 27% về lượng và tăng 49% về trị giá.

Năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc dự kiến sẽ tăng chậm lại, đặc biệt trong nửa đầu năm. Mặc dù hầu hết người dân Trung Quốc đã thích ứng với Covid-19, nhưng nhu cầu dự kiến vẫn thấp do dịch bệnh kéo dài 3 năm khiến thu nhập của hầu hết các hộ gia đình giảm. Ngày 8/1/2023, Cơ quan Quốc

gia về Quy định thị trường của Trung Quốc đã chính thức ngừng xét nghiệm và khử trùng Covid-19 đối với thực phẩm đông lạnh và ướp lạnh. Cơ quan Hải quan Trung Quốc cũng đã ngừng xét nghiệm Covid-19 đối với các lô hàng đông lạnh và ướp lạnh đến các cảng của nước này. Nhờ đó, chi phí nhập khẩu thủy sản đông lạnh và ướp lạnh vào Trung Quốc sẽ giảm so với trước đây.

Trong nửa cuối năm 2023, việc mở cửa nền kinh tế Trung Quốc nhiều khả năng sẽ phát huy tác dụng, kinh tế phục hồi khả quan hơn, thu nhập của người dân tăng sẽ hỗ trợ tiêu dùng thủy sản. Do đó, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường

Chủng loại thủy sản xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc năm 2022

Nhóm hàng	Năm 2022		So với năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	476.864,2	1.574.163	32,7	61,2
Cá tra, basa	271.034,1	671.234	30,1	59,8
Tôm các loại	65.851,7	567.301	33,2	76,6
Cá khô	71.222,4	142.602	71,4	80,8
Mực các loại	24.914,2	67.897	27,0	49,0
Chả cá	22.727,5	55.564	-12,4	0,6
Cua các loại	5.158,0	50.404	-24,3	3,7
Bạch tuộc các loại	2.571,9	6.976	709,8	337,8
Ốc các loại	674,6	2.565	41,5	50,8
Mắm	906,4	1.613	-19,6	-11,5
Mặt hàng khác	11.803,4	8.008	104,3	400,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trung Quốc nửa cuối năm 2023 sẽ khả quan hơn so với nửa đầu năm.



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM HOA KỲ 11 THÁNG NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo dữ liệu từ Cơ quan Quản lý Đại dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA), trong tháng 11/2022, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 64 nghìn tấn, trị giá 579,3 triệu USD, giảm 19% về lượng và giảm 25% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 11 tháng năm 2022, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 779,7 triệu tấn, trị giá 7,29 tỷ USD, giảm 3,6% về lượng, nhưng tăng 1,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ giảm do tồn kho cao, trong khi nhu cầu tiêu thụ giảm. Theo IRI và 210 Analytics, doanh thu tiêu thụ tôm tươi tại Hoa Kỳ giảm 16,4% trong tháng 12/2022 và giảm 20,6% trong cả năm 2022; Doanh thu tiêu thụ tôm đông lạnh giảm 4,8% trong tháng 12/2022 và giảm 4,7% cho

cả năm 2022. Dự báo, năm 2023, tiêu thụ tôm tại Hoa Kỳ sẽ khả quan hơn khi lạm phát giảm.

11 tháng năm 2022, Hoa Kỳ đẩy mạnh nhập khẩu tôm từ thị trường Ê-cu-a-đo, trong khi giảm nhập khẩu từ Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Trung Quốc...

Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn thứ 4 cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2022. Nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Việt Nam giảm khá mạnh, với mức giảm 14,5% về lượng và giảm 9,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 11,9% trong 11 tháng năm 2021 xuống còn 10,6% trong 11 tháng năm 2022.

Thị trường cung cấp tôm chính cho Hoa Kỳ 11 tháng năm 2022

Thị trường	11 tháng năm 2022		So với 11 tháng năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2021
Tổng	779.725	7.294.229	-3,6	1,7	100,0	100,0
Ấn Độ	280.686	2.570.278	-9,3	-4,4	35,2	37,5
Ê-cu-a-đo	184.606	1.406.195	11,9	15,4	19,3	17,0
In-đô-nê-xi-a	155.019	1.476.689	-1,7	6,1	20,2	19,4
Việt Nam	66.954	773.409	-14,5	-9,4	10,6	11,9
Thái Lan	35.989	430.967	-0,1	6,5	5,9	5,6
Mê-hi-xô	18.768	248.303	5,2	21,6	3,4	2,8
Ăc-hen-ti-na	15.421	187.869	2,0	11,6	2,6	2,3
Trung Quốc	4.883	28.686	-35,3	-27,8	0,4	0,6
Pê-ru	3.657	34.626	-26,4	-14,6	0,5	0,6

Thị trường	11 tháng năm 2022		So với 11 tháng năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2021
Ca-na-đa	2.325	24.167	32,5	7,0	0,3	0,3
Thị trường khác	11.418	113.041	-22,9	-16,1	1,5	1,9

Nguồn: NOAA

Trong 11 tháng năm 2022, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu tôm nước ấm bóc vỏ tăng nhập khẩu tôm tẩm bột đông đông lạnh, tôm nước ấm nguyên con lạnh, tôm nước ấm nguyên con đông đông lạnh cỡ 15/20... lạnh cỡ 21/25 và cỡ to hơn, trong khi

Chủng loại tôm nhập khẩu chủ yếu của Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2022

Mặt hàng	11 tháng năm 2022		So với 11 tháng năm 2021 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	779.725	7.294.229	-3,6	1,7
Tôm nước ấm bóc vỏ đông lạnh	341.864	3.149.207	-9,3	-5,1
Tôm nước ấm nguyên con đông lạnh 21/25	56.051	499.304	5,2	8,2
Tôm tẩm bột đông lạnh	65.893	527.982	16,2	26,9
Tôm nước ấm nguyên con đông lạnh 15/20	34.318	358.030	-10,8	-4,7
Tôm nước ấm nguyên con đông lạnh < 15	28.993	433.484	1,6	15,6
Tôm nước ấm nguyên con đông lạnh 26/30	33.420	273.850	-16,5	-14,6
Tôm nước ấm nguyên con đông lạnh 31/40	41.792	286.748	0,3	1,6
Tôm nước ấm nguyên con đông lạnh 41/50	20.291	121.830	-8,2	-11,0
Tôm nước ấm nguyên con đông lạnh 51/60	11.071	66.409	-24,1	-28,1
Tôm đông lạnh đóng túi kín khí	10.084	113.463	21,4	27,3
Loại khác	18.641	154.792	4,9	5,7

Nguồn: NOAA

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

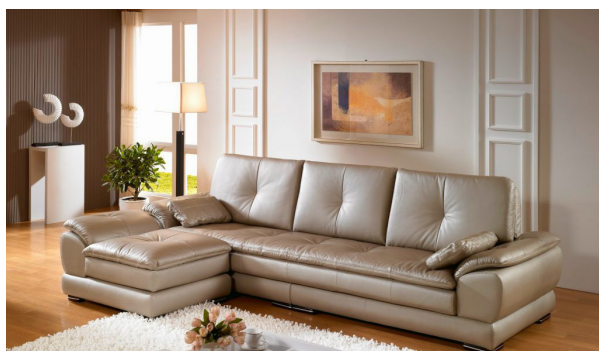
- ▶ 11 tháng năm 2022, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thổ Nhĩ Kỳ đạt 1,97 tỷ USD, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ 11 tháng năm 2022, xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Trung Quốc đạt 1,06 tỷ USD, giảm 14,1% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Năm 2022, xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Việt Nam đạt 370,3 triệu USD, giảm 15,9% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Úc tăng.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Thổ Nhĩ Kỳ: Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thổ Nhĩ Kỳ trong tháng 11/2022 đạt 196,8 triệu USD, tăng 2% so với tháng 11/2021. Trong 11 tháng năm 2022, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thổ Nhĩ Kỳ đạt 1,97 tỷ USD, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Thổ Nhĩ Kỳ xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất tới thị trường I-rắc trong 11 tháng năm 2022, đạt 350 triệu USD, giảm 1,6% so với cùng kỳ năm 2021; Tiếp theo là Li-bi đạt 118,2 triệu USD, giảm 7,5%; I-xra-en đạt 133,6 triệu USD, tăng 4,2%; Ca-ta đạt 115,5 triệu USD, tăng 91,1%; Hoa Kỳ đạt 101,8 triệu USD, tăng 17,3%...

Trung Quốc: Theo số liệu thống kê từ cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 11/2022 xuất khẩu đồ nội thất văn phòng (HS 940330) của Trung



Quốc đạt 96,5 triệu USD, giảm 11,2% so với tháng 11/2021. Trong 11 tháng năm 2022, trị giá xuất khẩu đồ nội văn phòng của Trung Quốc đạt 1,06 tỷ USD, giảm 14,1% so với cùng kỳ năm 2021. Nhu cầu yếu tại các thị trường xuất khẩu đồ nội thất văn phòng chính của Trung Quốc, cùng với hoạt động sản xuất và xuất khẩu của Trung Quốc bị gián đoạn bởi chính sách “Zero Covid”, là những yếu tố chính khiến trị giá xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Trung Quốc giảm mạnh.

Trung Quốc xuất khẩu đồ nội thất văn phòng nhiều nhất tới thị trường

Hoa Kỳ, đạt 423,8 triệu USD, giảm 20,1% so với cùng kỳ năm 2021. Tiếp theo là thị trường Nhật Bản đạt 104,1

triệu USD, giảm 14,4%; Ả rập Xê Út đạt 42,8 triệu USD, tăng 33,7%; Hàn Quốc đạt 39 triệu USD, giảm 4,9%...

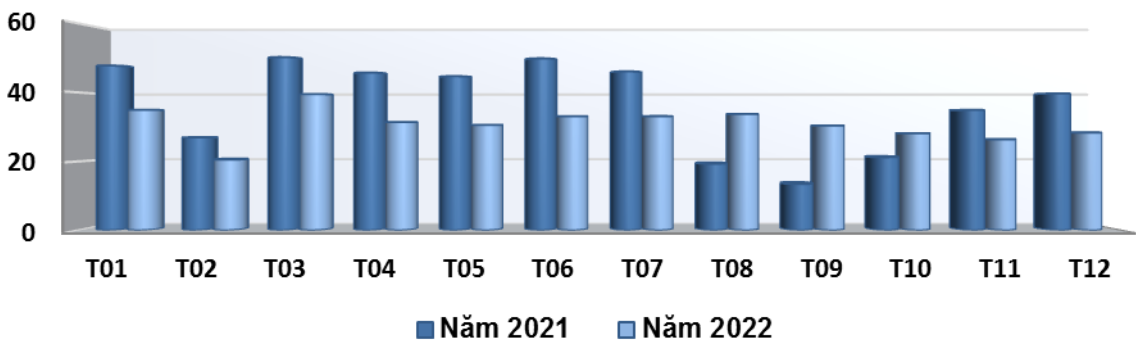
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu đồ nội thất văn phòng trong tháng 12/2022 đạt 28,4 triệu USD, giảm 28,6% so với

tháng 12/2021. Năm 2022, trị giá xuất khẩu đồ nội thất văn phòng đạt 370,3 triệu USD, giảm 15,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu đồ nội thất văn phòng qua các tháng năm 2021 – 2022

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

Trong cơ cấu đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu năm 2022, đồ nội thất văn phòng là mặt hàng có tốc độ giảm mạnh nhất do xuất khẩu sang các thị trường chính như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc và Anh giảm mạnh.

Trong đó, đồ nội thất văn phòng xuất khẩu nhiều nhất tới thị trường Hoa Kỳ trong năm 2022, đạt 225,4 triệu USD, giảm 13,6% so với năm 2021. Trị giá xuất khẩu tới Hoa Kỳ chiếm 60,9% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất văn phòng. Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Nhật Bản, đạt 67,7 triệu USD, giảm 7,3% so với năm 2021; tới thị trường Trung Quốc đạt 15,9 triệu USD,

giảm 44,6%; Anh đạt 13,6 triệu USD, giảm 16,6%... Lạm phát tăng cao khiến người tiêu dùng các quốc gia ưu tiên chi tiêu cho lương thực, thực phẩm và những đồ dùng thiết yếu, do đó cắt giảm chi tiêu cho đồ nội thất văn phòng. Bên cạnh đó, giá cước vận tải ở mức cao, cùng với giá mua gỗ nguyên liệu tăng mạnh, khiến giá thành sản xuất tăng, càng gây khó khăn cho các doanh nghiệp sản xuất đồ nội thất văn phòng của Việt Nam. Triển vọng xuất khẩu đồ nội thất văn phòng trong năm 2023 cũng chưa khả quan, khi tình hình kinh tế toàn cầu được dự báo vẫn tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn.

Thị trường xuất khẩu đồ nội thất văn phòng năm 2022

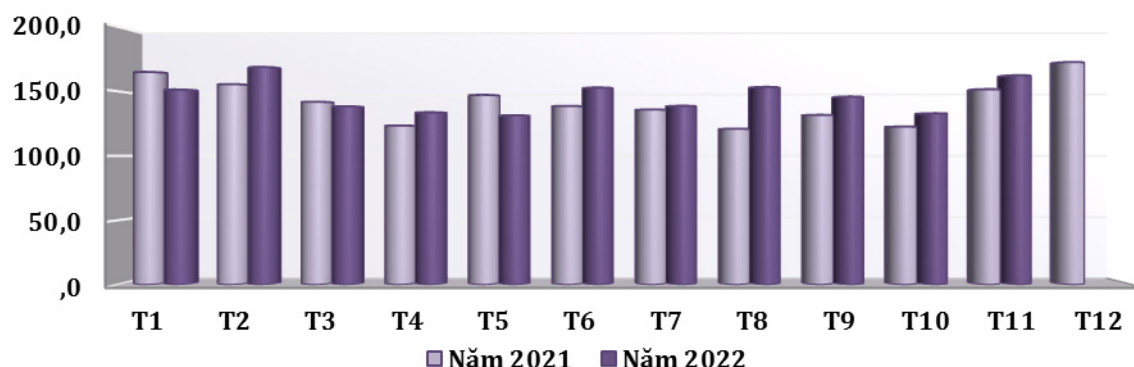
Thị trường	Tháng 12/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)	Năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Tổng	28.362	-28,6	370.255	-15,9	100,0	100,0
Hoa Kỳ	17.903	-21,9	225.350	-13,6	60,9	59,3
Nhật Bản	4.183	-37,7	67.717	-7,3	18,3	16,6
Trung Quốc	1.342	-48,7	15.933	-44,6	4,3	6,5
Anh	1.586	-9,5	13.620	-16,6	3,7	3,7
Úc	701	-11,5	7.969	6,3	2,2	1,7
Hàn Quốc	561	-21,8	6.368	-19,5	1,7	1,8
Ca-na-đa	298	-33,7	4.638	-17,1	1,3	1,3
Bỉ	24	-91,3	3.432	-7,8	0,9	0,8
Đài Loan	339	-43,1	3.055	-1,4	0,8	0,7
Hà Lan	148	-71,8	2.409	-54,5	0,7	1,2
Thị trường khác	1.278	-45,7	19.764	-28,9	5,3	6,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA ÚC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 11/2022 đạt 162,4 triệu USD, tăng 7,1% so với tháng 11/2021. Trong 11 tháng năm 2022, Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 1,6 tỷ USD, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: ITC

Trung Quốc là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Úc trong 11 tháng năm 2022, đạt 1,1 tỷ USD, giảm 1,5% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 65,7% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Úc.

Đáng chú ý, Úc tăng mạnh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường Đông Nam Á. Trong đó, dẫn đầu là thị trường Việt Nam đạt 205,6 triệu USD, tăng 26,4% so với cùng kỳ năm 2021; Tiếp theo là thị trường Ma-lai-xi-a đạt 101,9 triệu USD, tăng 28,4%; In-đô-nê-xi-a đạt 61,7 triệu USD, tăng 15,6%. Tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ 3 thị trường này chiếm 22,9% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào Úc.



Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Úc 11 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 11/2022 (nghìn USD)	So với tháng 11/2021 (%)	11 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
					11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2021
Tổng	162.360	7,1	1.609.513	4,9	100,0	100,0
Trung Quốc	108.345	-4,1	1.057.730	-1,5	65,7	70,0
Việt Nam	21.484	125,6	205.550	26,4	12,8	10,6
Ma-lai-xi-a	8.872	10,0	101.874	28,4	6,3	5,2
In-đô-nê-xi-a	6.005	8,5	61.698	15,6	3,8	3,5
I-ta-li-a	4.976	32,9	45.849	8,1	2,8	2,8
Ấn Độ	2.400	-6,4	27.676	-0,7	1,7	1,8
Thái Lan	1.990	28,3	17.218	8,8	1,1	1,0
Ba Lan	1.255	-11,8	14.790	30,2	0,9	0,7
Hoa Kỳ	755	34,1	5.839	11,2	0,4	0,3
Lít-va	694	136,1	4.915	71,5	0,3	0,2
Thị trường khác	5.584	3,6	66.374	12,2	4,1	3,9

Nguồn: ITC

Mặt hàng nhập khẩu

Ghế khung gỗ, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, đồ nội thất phòng ngủ là những mặt hàng mà Úc nhập khẩu nhiều nhất trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ. Dư địa xuất khẩu của những mặt hàng này vẫn còn nhiều để doanh nghiệp Việt Nam khai thác trong thời gian tới.

Ngoài ra, mặt hàng đồ nội thất nhà bếp và đồ nội thất văn phòng Úc nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng rất thấp, trong đó tiềm năng xuất khẩu những mặt hàng này còn khá lớn. Do đó, doanh nghiệp Việt Nam cần đầu tư trang thiết bị hiện đại để sản xuất các sản phẩm phù hợp với xu hướng tiêu dùng. Theo đó, khả năng mở rộng thị phần những mặt hàng này tại Úc là rất

khả quan.

Tuy nhiên, Úc là một trong những thị trường khó tính nhất thế giới với nhiều yêu cầu về chứng chỉ, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm cao, quy trình nhập khẩu khắt khe. Bên cạnh đó, người tiêu dùng nước này có mức sống cao và sẵn sàng chi trả cho các mặt hàng nhập khẩu giá cao nếu cảm thấy hài lòng với sản phẩm. Chính vì vậy, để thâm nhập vào thị trường Úc, các doanh nghiệp xuất khẩu cần đặt ưu tiên hàng đầu đối với chất lượng sản phẩm, thay vì giá thành. Đồng thời, tăng cường nắm bắt thị hiếu khách hàng và chú trọng xây dựng thương hiệu vững chắc cho sản phẩm đồ nội thất bằng gỗ.

Úc nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong 11 tháng năm 2022

Mặt hàng (mã HS)	Tên hàng	11 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam 11 tháng năm 2022 (%)
				11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2021	
Đồ nội thất bằng gỗ		1.609.513	4,9	100,0	100,0	12,8
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	642.626	2,7	39,9	40,8	12,2
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	537.568	4,7	33,4	33,5	14,5
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	316.947	13,1	19,7	18,3	14,6
940340	Đồ nội thất nhà bếp	64.323	4,9	4,0	4,0	3,0
940330	Đồ nội thất văn phòng	48.049	-9,4	3,0	3,5	2,3

Nguồn: ITC

Sửa đổi, bổ sung một số thông tư

QUY ĐỊNH THẨM ĐỊNH, CHỨNG NHẬN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM NÔNG, LÂM, THỦY SẢN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Ngày 31/12/2022, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ban hành Thông tư 32/2022/TT-BNNPTNT về việc sửa đổi, bổ sung một số thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong đó, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu như sau:

18. Sửa đổi Điều 21 như sau:

“Điều 21. Danh sách xuất khẩu

1. Theo quy định của quốc gia, vùng lãnh thổ nhập khẩu hoặc thỏa thuận với Cơ quan thẩm quyền của quốc gia, vùng lãnh thổ nhập khẩu, Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản lập và cập nhật Danh sách xuất khẩu theo từng thị trường đối với các Cơ sở đáp ứng đầy đủ các tiêu chí nêu tại khoản Điều 20 Thông tư này.

2. Cơ sở bị đưa ra khỏi Danh sách xuất khẩu trong các trường hợp sau:

a) Cơ sở có văn bản đề nghị rút tên khỏi Danh sách xuất khẩu;

b) Cơ sở không tiếp tục đáp ứng tiêu chí tham gia Chương trình chứng nhận thủy sản xuất khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Thông tư này hoặc Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đề nghị đưa tên ra khỏi danh sách xuất khẩu tương ứng.”

19. Sửa đổi khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 22 như sau:

“2. Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản lập danh sách ưu tiên đối với các Cơ sở đáp ứng đầy đủ các tiêu chí sau đây tính đến thời điểm xem xét:

a) Cơ sở có tên trong Danh sách xuất khẩu;

b) Cơ sở được phân loại điều kiện bảo đảm ATTP hạng 1, hạng 2;

c) Có ít nhất 5 lô hàng xuất khẩu và không bị Cơ quan thẩm quyền của Việt Nam hoặc thị trường nhập khẩu phát hiện vi phạm về ATTP trong thời gian tối thiểu 03 tháng kể từ ngày được xếp hạng 1, 2.

3. Cơ sở bị đưa ra khỏi danh sách ưu tiên trong các trường hợp sau:

a) Cơ sở không duy trì điều kiện bảo đảm ATTP, bị xuống hạng 3 hoặc hạng 4;

b) Cơ sở không được cấp Chứng thư theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 26 Thông tư này;

c) Cơ sở có lô hàng xuất khẩu bị Cơ quan thẩm quyền của Việt Nam hoặc thị trường nhập khẩu phát hiện không bảo đảm ATTP đối với các chỉ tiêu: vi sinh vật, ký sinh trùng gây bệnh; tồn dư chất ô nhiễm môi trường, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến, độc tố sinh học, chất gây dị ứng;

d) Cơ sở bị áp dụng biện pháp xử phạt bổ sung đình chỉ sản xuất; tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận ATTP có thời hạn theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm.

4. Cơ sở được đưa trở lại danh sách ưu tiên:

a) Đáp ứng các điều kiện nêu tại điểm a, b khoản 2 Điều này;

b) Cơ sở có lô hàng xuất khẩu và không có thêm lô hàng bị cảnh báo về ATTP sau thời gian tối thiểu 3 tháng kể từ ngày hoàn thành việc báo cáo kết quả điều tra nguyên nhân và thực hiện hành động khắc phục được Cơ quan thẩm định chấp thuận đạt yêu cầu hoặc kể từ sau ngày chấp hành xong Quyết định đình chỉ sản xuất hoặc biện pháp xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật đối với trường hợp cơ sở nêu tại điểm d khoản 3 Điều này.”

20. Sửa đổi khoản 1 Điều 25 như sau:

“1. Lô hàng xuất khẩu được cấp chứng thư theo mẫu của thị trường nhập khẩu tương ứng và chứng thư theo mẫu của quốc gia lô hàng quá cảnh, tạm

nhập, tái xuất (nếu có yêu cầu) có nội dung phù hợp, thống nhất với chứng thư của thị trường nhập khẩu.”

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15/02/2023.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.